

**UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN DÂN TỘC**



TÀI LIỆU PHỤC VỤ

HỘI NGHỊ SƠ KẾT

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
CÔNG TÁC DÂN TỘC 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ
PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI
NĂM 2024**

Bình Phước, ngày 11 tháng 7 năm 2024

CHƯƠNG TRÌNH

**Hội nghị Sơ kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ Công tác Dân tộc
6 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2024**

Thời gian: Từ 14 giờ 00, ngày 11/7/2024.

Địa điểm: Tại trụ sở Ban Dân tộc tỉnh Bình Phước.

STT	Nội dung	Thực hiện
1	Đón tiếp đại biểu, ổn định tổ chức.	Văn phòng Ban Dân tộc.
2	Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu.	Đ/c Nguyễn Minh Trí - CVP Ban Dân tộc
3	Báo cáo tóm tắt kết quả công tác dân tộc 6 tháng đầu năm, phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2024.	Đ/c Nguyễn Minh Trí - CVP Ban Dân tộc
4	Báo cáo tiến độ triển khai thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng DTTS&MN.	Đ/c Châu Minh Hoàng - Tp Chính sách dân tộc
5	Báo cáo kế quả Đại hội đại biểu các DTTS cấp huyện; tiến độ tham mưu tổ chức Đại hội Đại biểu các dân tộc thiểu số lần thứ IV, năm 2024.	Đ/c Nguyễn Thị Thắm - Tp Tuyên truyền và Địa bàn
6	Định hướng thảo luận	Đ/c Điều Nen - Trưởng Ban Dân tộc.
7	Thảo luận	Đại biểu dự Hội nghị
8	Phát biểu chỉ đạo của Lãnh đạo UBND tỉnh	Đ/c Trần Tuyết Minh - UVBTVTU, PCT.UBND tỉnh
9	Phát biểu tiếp thu và Bế mạc Hội nghị.	Đ/c Điều Nen - Trưởng Ban Dân tộc.



BAN TỔ CHỨC

Mã QR code tài liệu Hội nghị

Số: /BC-BDT
“Dự thảo”

Bình Phước, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác dân tộc 6 tháng đầu năm, Phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2024 (Tài liệu phục vụ Hội nghị sơ kết 6 tháng)

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH

1. Công tác chỉ đạo, điều hành công tác dân tộc của tỉnh Bình Phước

Để triển khai, thực hiện các nội dung công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh một cách đồng bộ, thống nhất, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ mới, đáp ứng yêu cầu phát triển toàn diện và bền vững trong vùng dân tộc thiểu số (DTTS) góp phần đẩy mạnh công tác giảm nghèo bền vững, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các dân tộc, vì sự bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển.

Ngay từ đầu năm UBND tỉnh đã chỉ đạo xây dựng và ban hành kế hoạch thực hiện công tác dân tộc và các chính sách dân tộc năm 2024¹; trong đó tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) năm 2024; Lồng ghép các Chương trình MTQG đang triển khai trên địa bàn với các chương trình, chính sách dân tộc nhằm đẩy nhanh tiến độ rút ngắn khoảng cách phát triển giữa vùng đồng bào DTTS&MN với các địa phương khác trên địa bàn tỉnh; Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện chương trình mỗi năm giảm 1000 hộ nghèo DTTS; Tăng cường công tác quản lý về công tác dân tộc; thực hiện theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện hoàn thành các nội dung của kế hoạch nhiệm vụ được giao, đảm bảo việc thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Các ngành, địa phương đã căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao chủ động ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Kế hoạch số 57 của UBND tỉnh phù hợp với tình hình thực tế của ngành, của địa phương².

¹ - Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 07/02/2024 của UBND tỉnh ban hành kế hoạch công tác dân tộc năm 2024 trên địa bàn tỉnh (Kế hoạch số 57 của UBND tỉnh);

- Công văn số 296/UBND-KGVX ngày 22/01/2024 của UBND tỉnh về việc thống nhất kế hoạch công tác năm 2024 của Ban Dân tộc tỉnh.

² Ban Dân tộc tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 01/KH-BDT ngày 18/0/2024 của Ban Dân tộc về Kế hoạch công tác năm 2024 của Ban Dân tộc; Quyết định số 06/QĐ-BDT ngày 02/2/2024 của Ban Dân tộc về việc triển khai nhiệm vụ công tác năm 2024 của Ban Dân tộc. Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 12/01/2024 của UBND huyện Lộc Ninh; Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 23/2/2024 của UBND thị xã Bình Long; Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 26/02/2024 của UBND huyện Phú Riềng; Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 29/02/2024 UBND thị xã Phước Long; Kế hoạch số 49/KH-UBND ngày 12/3/2024 của UBND huyện Bù Gia Mập; Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 13/3/2024 của UBND Hớn Quản; Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 15/3/2024 của UBND

2. Công tác tham mưu của cơ quan công tác dân tộc trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chính sách dân tộc

2.1 Tổ chức bộ máy, nhân sự của cơ quan làm công tác dân tộc

- Cấp tỉnh:

+ Ban Dân tộc tỉnh Bình Phước có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức được điều chỉnh theo Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh. Hiện nay Ban có 16 biên chế và 04 Hợp đồng lao động; Lãnh đạo ban gồm Trưởng ban và 01 Phó Trưởng ban (khuyết một Phó Trưởng ban); 03 phòng chuyên môn và tương đương gồm: Văn phòng ban (có 05 biên chế và 3 hợp đồng lao động: Chánh văn phòng, 01 Phó chánh văn phòng và 06 chuyên viên, người lao động); Phòng Chính sách Dân tộc (có 05 biên chế: Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng và 03 chuyên viên); Phòng Tuyên truyền và Địa bàn (có 03 biên chế và 01 hợp đồng lao động: Trưởng phòng, 02 chuyên viên và 01 nhân viên hỗ trợ).

+ Các sở ngành tỉnh không phân công cụ thể cán bộ theo dõi lĩnh vực công tác dân tộc (trừ Ban Dân vận tỉnh ủy và BTT UBMTTQVN tỉnh có phòng và tương đương theo dõi lĩnh vực công tác dân tộc) mà thực hiện lồng ghép theo nhiệm vụ chuyên môn của ngành.

- Cấp huyện: Hiện nay, có 06 Phòng Dân tộc với 18 biên chế chuyên trách (giảm 03 biên chế so với cùng kỳ năm 2023); 05 huyện, thị xã, thành phố không có phòng dân tộc có 10 biên chế kiêm nhiệm³.

2.2 Kết quả công tác tham mưu

Thực hiện Kế hoạch số 57 của UBND tỉnh; kế hoạch công tác dân tộc năm 2024 của Ban Dân tộc, trong 6 tháng đầu năm 2024, Ban Dân tộc đã ban hành trên 500 văn bản các loại đề tham mưu chỉ đạo, triển khai, hướng dẫn và đôn đốc thực hiện nhiệm vụ công tác dân tộc theo đúng tiến độ kế hoạch đề ra, trong đó tập trung thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể như:

- Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024: Tham mưu ban hành kế hoạch và phân bổ vốn Chương trình năm 2024, phân bổ nguồn vốn sự nghiệp năm 2023 (đợt 4); Tham mưu triển khai thực hiện Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của

thị xã Chơn Thành; Kế hoạch số 85/KH-UBND ngày 22/3/2024 của UBND huyện Bù Đốp; Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 22/3/2024 của UBND huyện Bù Đăng và Quyết định số 4640/QĐ-UBND của UBND huyện Đồng Phú phê duyệt kế hoạch công tác năm 2024 của Phòng Dân tộc (*Ban Dân tộc chưa nhận được Kế hoạch công tác dân tộc của UBND thành phố Đồng Xoài*).

³ 06 huyện: Phòng Dân tộc huyện Đồng Phú: có 03 biên chế (01 Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng, 01 chuyên viên); Phòng Dân tộc huyện Bù Đăng: có 03 biên chế (01 Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng, 01 chuyên viên); Phòng Dân tộc huyện Hớn Quản: có 03 biên chế (01 Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng, 01 chuyên viên); Phòng Dân tộc huyện Bù Đốp: có 03 biên chế, 01 Hợp đồng (01 Trưởng phòng, 02 chuyên viên, 01 Hợp đồng); Phòng Dân tộc huyện Bù Gia Mập: có 04 biên chế (01 Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng, 03 chuyên viên); Phòng Dân tộc huyện Lộc Ninh: có 02 biên chế (01 Phó Trưởng phòng, 01 chuyên viên). 05 huyện, thị xã, thành phố: Chơn Thành, Bình Long, Phước Long, Đồng Xoài, Phú Riềng: giao 01 chuyên viên, 01 Phó Chánh Văn phòng HĐND-UBND theo dõi lĩnh vực công tác dân tộc.

HĐND tỉnh; Tiếp tục phối hợp hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị bổ sung tên danh mục chi tiết dự án thực hiện Chương trình MTQG 1719 năm 2022; Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện kiên nghị của MTTQ sau giám sát Chương trình MTQG 1719; Tham mưu dự thảo văn bản triển khai Nghị quyết của Quốc hội về cơ chế đặc thù trong thực hiện các Chương trình MTQG và lấy ý kiến văn bản triển khai thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình MTQG 1719 năm 2024; Làm việc với Đoàn Thanh tra tỉnh về kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước, năm 2023; Kiến nghị Sở Tài chính điều chỉnh dự toán kinh phí thực hiện Tiểu dự án 2, Dự án 5 của Chương trình MTQG 1719 năm 2022; Xin ý kiến việc đầu tư xây dựng đường GTNT liên xã đối với xã, thôn vùng DTTS&MN đã về đích nông thôn mới; Tham mưu Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch hỗ trợ PTSX theo chuỗi giá trị; Tham mưu báo cáo kết thực hiện Chương trình MTQG DTTS và MN năm 2022, 2023 và quý I/2024 theo yêu cầu Ủy ban Dân tộc và thực hiện báo cáo định kỳ, đột xuất kết quả thực hiện Chương trình MTQG 1719; Tiếp tục rà soát nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG 1719; Tiếp tục triển khai các dự án, tiểu dự án do ban Dân tộc làm chủ đầu tư....

- Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS: Tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch và tổ chức Hội nghị tổng kết, đánh giá 05 năm thực hiện Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS; Đề nghị Sở Tài chính hướng dẫn tiếp nhận, sử dụng nguồn vốn hỗ trợ kéo điện thuộc Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS;

- Đại hội đại biểu các DTTS lần thứ IV năm 2024: Tham mưu Kế hoạch tổ chức Đại hội của Ban Chỉ đạo Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh và tham mưu các văn bản hướng dẫn đôn đốc tổ chức Đại hội cấp huyện; Tham mưu thành lập Ban Tổ chức và các tiểu ban giúp việc cho BCĐ Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh⁴; Hướng dẫn, điều chỉnh chỉ tiêu khen thưởng tại Đại hội cấp tỉnh; xây dựng kế hoạch chi tiết phân công tổ chức Đại hội đại biểu các DTTS tỉnh Bình Phước lần thứ IV năm 2024; dự toán kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu các DTTS tỉnh Bình Phước lần thứ IV năm 2024; Tổ chức họp đánh giá, rút kinh nghiệm công tác tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp huyện sau khi UBND huyện Lộc Ninh tổ chức Đại hội điểm.

- Chính sách đối với già làng tiêu biểu và người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số: Trình UBND tỉnh ban hành Quyết định về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Trình UBND tỉnh ban hành Quyết

⁴ Quyết định số 356/QĐ-BCĐ ngày 04/3/2024 của Ban Chỉ đạo về ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Bình Phước lần thứ IV năm 2024; (2) Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 04/3/2024 tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Bình Phước lần thứ IV năm 2024 và tham mưu các văn bản hướng dẫn đôn đốc tổ chức Đại hội cấp huyện.

định về việc phê duyệt quy trình nội bộ thực hiện cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực công tác dân tộc thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Hướng dẫn phê duyệt danh sách NCUT giai đoạn 2023 – 2027 theo Quy định; Trình UBND tỉnh ban hành quyết định rà soát, bổ sung danh sách già làng tiêu biểu trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023 – 2027, ...

- Thực hiện các nội dung nhiệm vụ công tác dân tộc trên địa bàn, như: Thực hiện các nhiệm vụ hành chính, quản trị văn phòng; công tác cán bộ, rà soát quy hoạch bổ sung các chức danh lãnh đạo ban từ cấp Phó trưởng phòng trở lên trong giai đoạn 2021 – 2025; 2026 – 2030. Ban hành các kế hoạch phát động phong trào thi đua trong năm 2024 theo các văn bản chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền; Tham mưu UBND tỉnh trình Ủy ban Dân tộc hỗ trợ kinh phí xây dựng Lò hỏa táng và đường dân sinh xã ĐBK; Thông báo thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị thụ hưởng chính sách hỗ trợ sinh viên DTTS thuộc hộ nghèo, cận nghèo năm học 2023-2024; Làm việc với Đoàn giám sát Ban Dân tộc HĐND tỉnh về kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên người DTTS thuộc hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn tỉnh; Phối hợp lồng ghép các chính khác trong thực hiện Chương trình 1719, cụ thể: Kế hoạch số 306/KH-UBND ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức dân tộc và tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn tỉnh; các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015 theo Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/19/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các DTTS giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030 theo Nghị quyết số 52/2016/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ; Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh trật tự vùng DTTS giai đoạn 2019-2025” trên địa bàn tỉnh; Đơn đốc triển khai thực hiện: Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2022-2030 tầm nhìn đến năm 2045 theo Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ; Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW về công tác dân tộc theo Kế hoạch số 104/KH-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh; Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc; Chỉ thị số 1971/CT-TTg ngày 27/10/2010; Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 10/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về công tác dân tộc; công tác tăng cường thực hiện các biện pháp ngăn chặn tình trạng bán điều non, cầm cố đất, bán đất, vay tiền lãi suất trong vùng DTTS theo Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 03/7/2018 của UBND tỉnh; tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới theo Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư. Tổng hợp báo cáo: kết quả rà soát, đánh giá việc thực hiện chính sách phát hiện, tìm kiếm, thu hút, trọng dụng nhân tài người DTTS; kết quả thực hiện hỗ trợ sinh viên DTTS năm 2023 trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh; Kết quả thực hiện Nghị quyết số 90/NQ-CP ngày 16/6/2023 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội;

Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao về công tác thanh niên năm 2023; giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2023; tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 34-CT/TW của Bộ Chính trị về công tác thi đua, khen thưởng; Tổng hợp báo cáo và làm việc với đoàn giám sát của Ban Dân tộc HĐND tỉnh về việc bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số: S'tiêng, M'ông, Khmer trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021- 2023; Ban hành Kế hoạch phối hợp với các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thăm nhân dịp Lễ, tết của đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh năm 2024; Kế hoạch thăm hỏi, động viên 441 người có uy tín, già làng tiêu biểu nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, ...

2.2 Cơ quan công tác dân tộc cấp huyện

Qua tổng hợp số liệu báo cáo không đầy đủ của các địa phương cho thấy trong Quý I/2024 các địa phương đã triển khai thực hiện kế hoạch công tác dân tộc năm 2024 theo đúng các nội dung yêu cầu trong Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 07/02/2024 của UBND tỉnh, trong đó tập trung tham mưu triển khai thực hiện:

- Tổng kết công tác dân tộc năm 2023, triển khai nhiệm vụ năm 2024;
- Tổ chức các hoạt động thăm hỏi, động viên hộ nghèo, hộ cận nghèo người DTTS, Già làng tiêu biểu, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số nhân dịp tết nguyên đán Giáp Thìn năm 2024;
- Tham mưu các nội dung: thành lập Ban chỉ đạo và các tiểu ban Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số; Tổ chức thành công Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số trên địa bàn⁵.
- Rà soát, tham mưu đăng ký điều chỉnh bổ sung nhu cầu vốn năm 2024, 2025 CTMTQG 1719; Báo cáo tổng kết 5 năm thực hiện Chương trình giảm 1000 hộ nghèo DTTS,... hực hiện các nhiệm vụ thường xuyên khác theo sự phân công, chỉ đạo của UBND cấp huyện.

II. TÌNH HÌNH VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

1. Khái quát đặc điểm tình hình chung

Bình Phước là tỉnh thuộc khu vực Đông Nam bộ, có 03 huyện giáp Vương quốc Campuchia với đường biên giới 258,939km, có 02 cửa khẩu quốc tế và nhiều lối mở dân sinh dọc tuyến biên giới. Dân số toàn tỉnh hiện có gần 1.050.000 người. Tỉnh có 40 thành phần DTTS sinh sống với trên 206.000 người (chiếm gần 20% toàn tỉnh), đồng bào các dân tộc sinh sống đan xen trên địa bàn 111 xã, phường, thị trấn của 11 huyện, thị xã, thành phố; chủ yếu sống

⁵ Tính đến 19/6/2024 đã có 4/10 đơn vị cấp huyện tổ chức thành công Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số, gồm: huyện Lộc Ninh (đại hội điểm), huyện Bù Gia Mập, thị xã Chơn Thành, thị xã Bình Long. Các đơn vị còn lại đã đăng ký lịch tổ chức trong cuối tháng 6/2024 theo đúng kế hoạch đề ra.

bằng nghề nông nghiệp, tập trung ở địa bàn 58 xã vùng DTTS&MN⁶, biên giới có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng an ninh.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, tình hình đời sống, kinh tế, văn hóa – xã hội, an ninh trật tự vùng DTTS cơ bản ổn định, đồng bào các DTTS trên địa bàn tỉnh chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; vai trò của già làng, người có uy tín tiếp tục được củng cố và phát huy với tinh thần trách nhiệm cao trong công tác vận động, tuyên truyền nhân dân trên địa bàn.

2. Về sản xuất, đời sống

Các hoạt động sản xuất, thu nhập của các hộ đồng bào DTTS trên địa bàn chủ yếu từ trong nông nghiệp và theo từng mùa vụ của các loại cây trồng chính. Tình hình đời sống vùng DTTS cơ bản ổn định, công tác chăm lo an sinh xã hội cho đồng bào DTTS nghèo, khó khăn trên địa bàn tỉnh được chính quyền, mặt trận, đoàn thể các cấp chăm lo đầy đủ⁷; Trong 6 tháng đầu năm, công tác tiêm phòng, khử độc, công tác kiểm dịch động vật được thực hiện đảm bảo; ở một số nơi, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu hạn hán kéo dài, tình trạng thiếu nước sinh hoạt và trong sản xuất ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số dẫn đến một số loại cây trồng chính (điều, cao su, cây ăn quả...) chết khô làm ảnh hưởng đến thu nhập, đời sống của một số hộ đồng bào dân tộc thiểu số. tuy nhiên, không có thiệt hại lớn do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn.

3. Về văn hóa - xã hội:

a) Về văn hóa, thể dục - thể thao

Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao trong vùng dân tộc thiểu số được các đơn vị, địa phương tổ chức đáp ứng nhu cầu thụ hưởng của người dân; công tác giữ gìn và phát huy di sản văn hóa DTTS luôn được quan tâm thực hiện thông qua việc phục dựng, tổ chức duy trì nhiều lễ hội truyền thống của đồng bào DTTS như: Lễ Mừng lúa mới; Lễ phá bầu, Lễ hội Lồng tồng, Lễ Ramadhan; Tết Chôl Chnăm Thmây của dân tộc Khmer,... Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, “Người Bình Phước nói lời hay, làm việc tốt”,... được triển khai thực hiện trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã đạt kết quả tích cực về chất lượng, số lượng.

b) Về giáo dục - đào tạo và dạy nghề

Tính đến nay, toàn tỉnh có 197/390 trường học đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 50,51% (tăng 57 trường, 14,56% so với cùng kỳ năm trước). Hệ thống

⁶ Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc. Tỉnh Bình Phước có: 05 xã khu vực III; 03 xã khu vực II; 50 xã khu vực I và 46 thôn ĐBK.

⁷ Tỉnh đã thực hiện thăm, tặng 7.346 phần quà cho các gia đình chính sách, người có công; chi 6.459 phần quà tết từ nguồn ngân sách trung ương cho người có công; vận động được trên 44 nghìn phần quà với tổng trị giá trên 21 tỷ đồng cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn,...

trường dân tộc nội trú đáp ứng nhu cầu đào tạo cho con em đồng bào DTTS trên địa bàn với 07 trường (trong đó có 01 trường THPT, 02 trường THCS&THPT và 04 trường THCS), tỷ lệ học sinh lên lớp thẳng THCS, THPT trong khối trường dân tộc nội trú đạt trên 99%.

Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người lao động bước đầu đáp ứng nhu cầu lao động cho các ngành, lĩnh vực sản xuất⁸. Các chế độ chính sách người có công, chính sách cho hộ nghèo, hộ cận nghèo được đảm bảo đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng. Các chính sách Bảo hiểm y tế cho người đang sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số; các chế độ chính sách cho học sinh, sinh viên như học bổng khuyến khích học tập, miễn giảm học phí, các khoản trợ cấp xã hội theo quy định, cấp giấy xác nhận cho học sinh, sinh viên vay vốn tín dụng đào tạo,... được triển khai thực hiện đầy đủ theo quy định.

Việc ban hành, thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng, của nhà nước đối với đồng bào dân tộc thiểu số, cùng với việc thực hiện chính sách đặc thù của tỉnh trong hỗ trợ cho học sinh, sinh viên người DTTS thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, sinh viên có hộ khẩu thường trú từ 03 năm trở lên tại các xã biên giới của tỉnh và các xã thuộc vùng khó khăn đã có tác động tích cực đến kết quả giáo dục, như: trường học khang trang, cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục được đầu tư theo hướng đáp ứng điều kiện trường học đạt chuẩn quốc gia, chất lượng giáo dục ngày càng nâng cao, duy trì, nâng cao tỷ lệ trẻ em, học sinh đến trường, giảm thiểu tỷ lệ học sinh bỏ học.

c) Về y tế

Công tác khám, chữa bệnh vùng DTTS được đảm bảo, đã có những bước tiến quan trọng, nhiều danh mục kỹ thuật không ngừng được chuyển giao, áp dụng điều trị hiệu quả cho người bệnh; các chương trình mục tiêu y tế - dân số vẫn duy trì hoạt động theo kế hoạch; hộ nghèo, cận nghèo vùng DTTS được cấp thẻ BHYT theo quy định; công tác tiêm chủng, chăm sóc sức khỏe trẻ em được triển khai đầy đủ. Tình hình các loại dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, không có dịch bùng phát trên diện rộng. Các chương trình mục tiêu dân số - y tế như phòng

⁸ Trong 5 tháng đầu năm 2024:

- Đã thực hiện tuyển sinh 14.595 người (33 cao đẳng, 241 trung cấp, 5.324 sơ cấp, 8.997 dưới 3 tháng), trong đó có 1.161 người là đồng bào DTTS. Đã đào tạo nghề cho 12.757 người (30 cao đẳng, 236 trung cấp, 4.071 sơ cấp, 8.420 dưới 3 tháng), trong đó có 1.037 người là đồng bào DTTS. Số người được hỗ trợ nhà nước hỗ trợ KP theo chương trình 1719 là 185 người (huyện Bù Gia Mập 01 lớp/35 học viên, huyện Đồng Phú 2 lớp/70 học viên; trung tâm hỗ trợ nông dân 4 lớp/80 học viên).

- Đã giải quyết việc làm cho 29.000/43.000 đạt 67,4% (trong đó giải quyết việc làm cho 1.080 cho đồng bào DTTS); thu hút lao động ngoài tỉnh 5.200/10.000 lao động đạt 52%; đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài 116/100 lao động đạt 116%.

- Hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm: cho 13.266 lao động (trong đó tư vấn việc làm: 2.911, tư vấn học nghề 7.040, tư vấn CS 2.771, đăng ký tìm việc làm 167, giới thiệu việc làm cho 377 lao động); trong đó tư vấn giới thiệu việc làm cho 523 người là đồng bào DTTS chủ yếu làm việc ngắn hạn.

chống suy dinh dưỡng, dân số và phát triển, phòng chống lao, phong, broun cổ được duy trì hoạt động theo kế hoạch, góp phần thực hiện tốt các chỉ tiêu đề ra⁹.

4. Về an ninh trật tự

Về an ninh chính trị, trật tự xã hội vùng DTTS cơ bản ổn định, đồng bào các DTTS trên địa bàn tỉnh chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; vai trò của già làng, người có uy tín tiếp tục được củng cố và phát huy với tinh thần trách nhiệm cao trong công tác vận động, tuyên truyền trên địa bàn. Tuy nhiên, một số nơi có đồng bào DTTS đời sống còn nhiều khó khăn, bị tác động bởi những phần tử cực đoan nên còn trường hợp khiếu kiện đông người¹⁰, vượt cấp hoặc cung cấp thông tin một chiều, thông tin chưa đầy đủ cho báo chí.

Tình hình sinh hoạt tôn giáo của người dân trên địa bàn tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2024 nhìn chung cơ bản ổn định, phù hợp với các quy định của pháp luật, các nhu cầu tôn giáo chính đáng, hợp pháp của các tổ chức tôn giáo đã được các cơ quan có thẩm quyền tham mưu giải quyết kịp thời theo đúng quy định của pháp luật¹¹. Tuy nhiên, việc truyền đạo, giảng đạo trong vùng dân tộc thiểu số còn diễn biến phức tạp.

Tình hình di dân vùng DTTS: 6 tháng đầu năm 2024 có khoảng 600 người dân tộc Mông tỉnh Nghệ An vào làm công nhân tại các nông trường cao su trên địa bàn tỉnh; đa số sinh sống ổn định, chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

III. KẾT QUẢ CÔNG TÁC DÂN TỘC 6 THÁNG ĐẦU NĂM

1. Tình hình thực hiện các chương trình, đề án, dự án, chính sách dân tộc

a) Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng DTTS& MN

- Nguồn vốn năm 2022, 2023: Đã phân bổ 545.696 triệu đồng. Chưa phân bổ 21.274 triệu đồng, vốn sự nghiệp.

+ Kết quả giải ngân năm 2022, 2023 đến ngày 19/6/2024: 412.638,1 triệu đồng, đạt tỷ lệ 75,62%; trong đó: nguồn ĐTPT 369.894,1 triệu đồng, tỷ lệ đạt 90,2%; nguồn sự nghiệp 42.791,98 triệu đồng, tỷ lệ đạt 31,6%. Nguồn vốn vay Ngân hàng chính sách xã hội đã giải ngân cho vay 18.700 triệu đồng, đạt tỷ lệ 100%.

- Nguồn vốn năm 2024 là 296.423 triệu đồng, đã phân bổ 251.146 triệu đồng để triển khai thực hiện. Chưa phân bổ: 52.585 triệu đồng vốn sự nghiệp.

⁹ Số giường bệnh trên vạn dân: 28,6 giường (đạt chỉ tiêu 28,6 giường). Số bác sỹ trên vạn dân: 8,9 bác sỹ (đạt chỉ tiêu 8,9 bác sỹ). Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng: thống kê 01 lần/năm (chỉ tiêu duy trì mức 10%). Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế: tính đến 30/4/2024 đạt 86% (chỉ tiêu kế hoạch năm 94%). Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt tiêu chí quốc gia về y tế là 100%; tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ đạt 72%; tỷ lệ trạm xã có hộ sinh hoặc y sỹ sinh sản 100%.

¹⁰ Có 02 đợt với 22 người tại trụ sở Ban tiếp dân UBND tỉnh, 02 đợt 3 người tại Hà Nội

¹¹ Tỉnh hiện có 08 tôn giáo đang hoạt động (Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Cao Đài, Hồi giáo, Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam, Phật giáo Hòa Hảo và Cơ đốc Phục lâm Việt Nam)

+ Lũy kế giải ngân đến ngày 30/6/2024 13.789 triệu đồng, đạt tỷ lệ 5,5% kế hoạch giao; trong đó: nguồn ĐTPT 13.789 triệu đồng, tỷ lệ đạt 6,4%; nguồn sự nghiệp 0 triệu đồng, tỷ lệ đạt 0%, đạt tỷ lệ 0% kế hoạch giao.

- Chuẩn bị các nội dung phục vụ công tác thanh tra Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng DTTS&MN từ 01/01/2022 đến 31/12/2023, theo Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 28/3/2024 của Thanh tra tỉnh.

b) Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg

- Chính sách đối với người có uy tín tiếp tục được tỉnh triển khai thực hiện đảm bảo đúng theo quy định.

- Tham mưu dự thảo văn bản của UBND tỉnh triển khai thực hiện quyết định số 28/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tham mưu văn bản đề nghị UBND tỉnh công bố danh mục thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực Dân tộc và ban hành các văn bản triển khai thực hiện chế độ, chính sách đối với người có uy tín. Kết quả, UBND tỉnh đã ban hành: Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 về việc Danh mục thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực Dân tộc được tiếp nhận tại UBND cấp huyện, UBND cấp xã thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của ngành Dân tộc trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 01/02/2024 về việc Công bố Quy trình giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực công tác Dân tộc được tiếp nhận và trả kết quả tại UBND cấp huyện, UBND cấp xã thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của ngành Dân tộc trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 về việc điều chỉnh danh sách già làng tiêu biểu trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023 – 2027; Công văn số 1561/UBND-KGVX ngày 02/5/2024 về việc triển khai thực hiện Công văn số 2460/UBND-DTTS ngày 29/12/2023 và Công văn số 128/UBND-DTTS ngày 24/01/2024 của Ủy ban Dân tộc;

- Ban Dân tộc tổ chức thực hiện thăm hỏi, chúc mừng, động viên 338 người có uy tín nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024. Tổng kinh phí thực hiện là 169.000.000 đồng.

- In, cấp Bản tin DTTS&MN 01 kỳ/01 tờ/người có uy tín.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện chính sách thăm hỏi, động viên người có uy tín nhân Tết Nguyên đán, các trường hợp chính sách; thực hiện hỗ trợ xăng xe, bảo hiểm y tế cho người có uy tín theo chính sách đặc thù của địa phương.

2. Kết quả thực hiện Chương trình, chính sách đặc thù địa phương

a) Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS

Tham mưu UBND tỉnh tổ chức Hội nghị tổng kết Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày của UBND tỉnh.

b) Chính sách đối với Già làng tiêu biểu xuất sắc theo Quyết định 45/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức 04 đoàn thăm, tặng quà cho 93 già làng tiêu biểu nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 với tổng kinh phí thực hiện là 46.500.000 đồng.

- Thực hiện các chính sách cung cấp thông tin, thăm hỏi động viên; hỗ trợ xăng xe, bảo hiểm y tế cho, già làng theo quy định.

- Phối hợp trả lời kiến nghị của người có uy tín, già làng tiêu biểu tại Hội nghị Tỉnh ủy - HĐND-UBND-UBMTTQVN tỉnh gặp mặt người có uy tín, già làng tiêu biểu năm 2024 do BTT UBMTTQVN tỉnh tổ chức.

c) Chính sách hỗ trợ sinh viên người dân tộc thiểu số Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh.

Đến nay, Ban Dân tộc tiếp nhận 35 hồ sơ sinh viên thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách.

3. Chương trình phối hợp công tác dân tộc

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả công tác phối hợp giữa Ban Dân tộc với Ban Dân vận Tỉnh ủy, BTT UBMTTQ VN tỉnh, BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh (Nay là Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước), Liên minh Hợp Tác xã tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Cựu Chiến binh tỉnh, và Tỉnh Đoàn.

Trong 6 tháng đầu năm, cơ quan công tác dân tộc đã phối hợp cùng các đơn vị triển khai các chính sách, chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội vùng DTTS và miền núi trong đó tập trung vào việc thực hiện 3 chương trình mục tiêu: phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN; Giảm nghèo bền vững; Xây dựng nông thôn mới trong vùng dân tộc thiểu số.

Phối hợp tham gia các đoàn công tác nắm tình hình vùng đồng bào DTTS & MN; Phối hợp tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số¹²; Công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, lưu giữ những nét đẹp văn hóa truyền thống và xây dựng đời sống văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Công tác đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng lực lượng nòng cốt người đồng bào dân tộc thiểu số ở các địa phương... từ đó phối hợp thực hiện tốt công tác tham

¹² Phối hợp Ban Dân vận Tỉnh ủy về việc tổ chức hội nghị trao đổi kinh nghiệm, tham mưu và triển khai thực hiện công tác dân tộc, công tác dân vận ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Các cấp Hội Chữ Thập đỏ đã vận động tổng nguồn lực cho hoạt động công tác xã hội đã hỗ trợ cho 13.796 lượt người với tổng giá trị là: 5.286.566.000 đồng; Tiếp tục duy trì giúp nhau phát triển kinh tế có 964 người khá giúp cho 811 người khó khăn làm kinh tế gia đình trị giá 1.859.245.000 đồng (hình thức bán thiếu cám gạo trả chậm, bán thiếu con giống, giúp vốn xoay vòng).

muu cho áp có thẩm quyền xem xét, giải quyết các vấn đề tồn tại, vướng mắc liên quan đến quá trình thực hiện chính sách dân tộc, các tâm tư, nguyện vọng chính đáng của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác

- Ban hành kế hoạch cải cách hành chính; kế hoạch thực hiện công tác phòng chống tham nhũng; kế hoạch kiểm soát văn bản QPPL và các kế hoạch phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc; phong trào thi đua thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2024;...

- Biên tập 03 số Bản tin dân tộc thiểu số và miền núi; đăng 72 tin, bài tuyên truyền trên trang thông tin điện tử Website, Fanpage Ban Dân tộc, trang Báo Bình Phước về hoạt động, công tác của Ban Dân tộc, tuyên truyền các chủ trương, chính sách đối với đồng bào DTTS. Đẩy mạnh tuyên truyền thực hiện các công trình, dự án của Chương trình MTQG phát triển vùng ĐBDTTS và miền núi trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện các hoạt động cải cách hành chính, quản trị theo quy định.

- Tổ chức chăm lo đời sống cho công chức người lao động cơ quan; tổ chức trực cơ quan trong thời gian nghỉ Tết Nguyên đán Giáp Thìn và các ngày Lễ năm 2024 theo đúng quy định.

5. Đánh giá chung

- Tình hình đời sống, sản xuất, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào DTTS tỉnh Bình Phước trong 6 tháng đầu năm 2024 cơ bản ổn định, đồng bào chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; các huyện, thị xã, thành phố đã phát huy tốt công tác tuyên truyền về các lĩnh vực công tác dân tộc, chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc tuyên truyền các chủ trương, chính sách, Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn tỉnh; đồng bào DTTS đã yên tâm lao động sản xuất, đời sống vật chất, tinh thần từng bước được cải thiện; tình hình hoạt động của các tôn giáo trong vùng DTTS cơ bản ổn định, phù hợp với các quy định của pháp luật; các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ công tác dân tộc luôn được tỉnh quan tâm chỉ đạo, tháo gỡ kịp thời; công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến người DTTS được quan tâm, giải quyết kịp thời.

- Công tác tham mưu thực hiện rà soát, đăng ký nhu cầu vốn; xây dựng kế hoạch triển khai CTMTQG 1719 năm 2024 và các chương trình, chính sách dân tộc đúng theo quy trình, thủ tục. Tuy nhiên, công tác phối hợp thực hiện của các đơn vị chậm dẫn đến việc tổng hợp, tham mưu chậm tiến độ nhiệm vụ được giao.

IV. NHIỆM VỤ CÔNG TÁC DÂN TỘC 6 THÁNG CUỐI NĂM 2024

- Tiếp tục tham mưu thực hiện công tác dân tộc theo đúng tiến độ Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 07/02/2024 và công văn số 296/UBND-KGVX ngày 22/01/2024 của UBND tỉnh, trong đó tập trung:

+ Phối hợp, tham mưu triển khai thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN năm 2024 trên địa bàn tỉnh.

+ Phối hợp, tham mưu triển khai thực hiện Chương trình giảm hộ nghèo DTTS năm 2024.

+ Tổ chức Đại hội đại biểu các DTTS tỉnh Bình Phước lần IV năm 2024.

+ Tiếp tục theo dõi việc thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc do Ủy ban Dân tộc chủ trì.

+ Triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ đặc thù của tỉnh đối với người có uy tín, già làng tiêu biểu trong vùng DTTS và sinh viên DTTS trên địa bàn tỉnh.

+ Thực hiện tốt Chương trình phối hợp giữa Ban Dân tộc với các sở, ban, ngành, hội đoàn thể tỉnh về công tác dân tộc theo kế hoạch ký kết; Chú trọng thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền, vận động vùng đồng bào DTTS và miền núi.

- Phối hợp, tham mưu cho ý kiến đối với dự thảo các văn bản có liên quan đến ngành, lĩnh vực công tác dân tộc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và đề nghị của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác dân 6 tháng đầu năm, phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2024 của Ban Dân tộc tỉnh Bình Phước báo cáo Ủy ban Dân tộc, UBND tỉnh xem xét./.

Nơi nhận:

- UBND; Vụ CTDT địa phương;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- VP Tỉnh ủy; Ban DVTU;
Ban TGTU (TT. BCĐ 94);
- Công an tỉnh (TT. BCĐNQ);
- Sở Kế hoạch và ĐT;
- Các cơ quan có CTPH với BDT;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan công tác dân tộc cấp huyện;
- LĐ Ban, các phòng CM;
- Lưu: VT, Vp.

TRƯỞNG BAN

PHỤ LỤC
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030
(Kèm theo Báo cáo số 86/BC-BDT ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Ban Dân tộc tỉnh Bình Phước)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Tổng số xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	xã	58	
1.1	Số xã khu vực III	xã	5	
1.2	Số xã khu vực II	xã	3	
1.3	Số xã khu vực I	xã	50	
2	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng DTTS&MN	thôn	46	
3	Thu nhập bình quân đầu người của người DTTS	Triệu đồng/ người/tháng	-	
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS	%	-	
5	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	-	
6	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%	-	
7	Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố (đạt chuẩn quốc gia)	%	50,51	
8	Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố (đạt tiêu chí quốc gia về y tế)	%	100	
9	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	%	-	
10	Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	99,2	
11	Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình	%	100	
12	Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh	%	100	
13	Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định	%	-	
14	Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét sạt lở được qui hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí	%	-	
15	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	%	100	
16	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề	%	65,58	
17	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%	-	
18	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	-	
19	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	%	-	
20	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường	%	-	
21	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	-	
22	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	%	99	
23	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%	-	
24	Tỷ lệ đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế	%	-	
25	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ở các cấp từng địa phương	%	-	
26	Số hộ được giải quyết đất ở	Hộ	55	
27	Số hộ được giải quyết nhà ở	Hộ	834	

28	Số hộ được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ	-	
29	Số hộ không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ giải quyết sinh kế, chuyển đổi nghề	Hộ	1.218	
30	Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt	Hộ	405	
31	Số công trình nước sinh hoạt tập trung được xây dựng	Công trình	18	
32	Số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư	Hộ	-	
33	Tỷ lệ trạm y tế xã vùng DTTS&MN đủ điều kiện khám chữa bệnh BHYT	%	100	
34	Số người có uy tín trong đồng bào DTTS	Người	345	

PHỤ LỤC

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH
VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**
(Kèm theo Báo cáo số 86/BC-BDT ngày 21 tháng 6 năm 2024
của Ban Dân tộc tỉnh Bình Phước)

DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Hỗ trợ đất ở			
1.1	Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ đất ở	Hộ	55	
2	Hỗ trợ nhà ở			
2.1	Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nhà ở	Hộ	834	
3	Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề			
3.1	Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ	1.218	
	<i>Trong đó:</i>			
	3.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ	0	
	3.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ	1.218	
3.2	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	%	100	
4	Hỗ trợ nước sinh hoạt			
4.1	Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt	Hộ	405	
	<i>Trong đó:</i>			
	4.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Hộ	405	

	4.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được thụ hưởng công trình nước sinh hoạt tập trung	Hộ	-	
4.2	Số lượng công trình nước sinh hoạt tập trung được đầu tư	Công trình	18	

DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tập trung		4	
1.1	Số hộ dân được bố trí trong các dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung	Hộ		
2	Hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ		1	
2.1	Số hộ dân được bố trí trong các dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ	Hộ		
3	Hỗ trợ phương án cộng đồng bố trí dân xen ghép		0	
3.1	Số hộ dân được bố trí trong phương án di dân xen ghép và được cộng đồng tiếp nhận xen ghép	Hộ		
4	Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình (hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư)		0	
4.1	Tổng số hộ được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Hộ		
	<i>Trong đó:</i>			
4.1.1.	Số hộ dân <u>di cư tự do</u> được bố trí, sắp xếp ổn định	Hộ		
4.1.2.	Số hộ DTTS còn <u>đu canh, đu cư</u> được bố trí định canh, định cư	Hộ		
4.1.3.	Số hộ <u>vùng biên giới</u> được bố trí sắp xếp ổn định dân cư	Hộ		
4.1.4.	Số hộ <u>vùng đặc biệt khó khăn và khu vực cần thiết</u> khác được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Hộ		
4.2	Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định	%		
4.3	Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí	%		

DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình	Ha	23.412,55	
2	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng Nhà nước giao cho BQL rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế; diện tích rừng tự nhiên do UBND cấp xã trực tiếp quản lý	Ha		
3	Hỗ trợ khoan nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung	Ha	0	
4	Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ đối với diện tích đất được quy hoạch trồng rừng phòng hộ đã giao cho hộ gia đình	Ha	0	
5	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ đối với diện tích đất được quy hoạch phát triển rừng sản xuất đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình	Ha	0	
6	Trợ cấp gạo cho hộ gia đình nghèo, hộ đồng bào DTTS tham gia bảo vệ rừng, khoan nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển LSNG, trồng rừng phòng hộ	Kg	0	
6.1	Tổng khối lượng gạo trợ cấp	Kg	0	
6.2	Số hộ gia đình nghèo, hộ gia đình DTTS được nhận trợ cấp gạo	Hộ	0	
7	Hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	Dự án	3	
8	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế (đối với các địa phương không có điều kiện thực hiện PTSX theo chuỗi giá trị)	Dự án	0	
9	Số lượng dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý được đề xuất và phê duyệt hỗ trợ theo tiêu chí của Chương trình (sử dụng tối thiểu 50% lao động là người DTTS)	Dự án	0	
10	Diện tích môi trường rừng được địa phương hỗ trợ, bố trí, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thuê để triển khai dự án	Ha	0	
11	Diện tích đất được cải tạo, hỗ trợ để phát triển vùng trồng dược liệu quý	Ha	0	
12	Số lượng Doanh nghiệp tham gia thực hiện Dự án phát triển dược liệu quý (theo chuỗi giá trị)	Doanh nghiệp	0	
13	Số lượng lao động được doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc trong các dự án phát triển dược liệu quý	Người	0	

14	Số lượng lao động được doanh nghiệp trực tiếp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về nuôi trồng, chế biến, bảo quản cây thuốc được liệu	Người	0	
15	Số lượng hợp tác xã, tổ hợp tác vệ tinh được hỗ trợ phát triển và tham gia liên kết trong Dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý theo chuỗi giá trị	HTX/Tổ hợp tác	0	
16	Số lượng hộ gia đình tham gia liên kết, hợp tác với dự án hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý theo chuỗi giá trị	Hộ	0	
17	Hỗ trợ các dự án, mô hình chăn nuôi	Dự án	0	
18	Hỗ trợ các dự án, mô hình trồng trọt	Dự án	3	

DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn khu vực III, thôn bản ĐBKK			
1.1	Số lượng Công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh được đầu tư	Công trình	21	
1.2	Số km đường giao thông nông thôn được đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa, hoặc cứng hóa	Km	<60	
1.3	Số lượng Công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn, bản được đầu tư	Công trình	8	
1.4	Số lượng Trạm chuyển tiếp phát thanh xã được đầu tư	Trạm	0	
1.5	Số lượng Nhà sinh hoạt cộng đồng được đầu tư	Nhà	2	
1.6	Số lượng Trạm y tế xã đạt chuẩn được đầu tư	Trạm	0	
1.7	Số lượng công trình Trường, lớp học đạt chuẩn được đầu tư	Công trình	0	
1.8	Số lượng công trình Thủy lợi nhỏ được cải tạo, xây mới	Công trình	1	
1.9	Số lượng công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất được đầu tư	Công trình	0	
1.10	Số lượng, Tỷ lệ dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù (có sự đóng góp, tham gia thực hiện của cộng đồng người dân)	Công trình, %	0	

2	Đầu tư CSHT trọng điểm kết nối các xã ĐBKK trên cùng địa bàn (hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện...); xây dựng cầu dân sinh nhằm tăng cường kết nối, tạo trực động lực phát triển đồng bộ			
2.1	Số lượng dự án đầu tư CSHT trọng điểm (hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện, hạ tầng khác):	Dự án	12	
3	Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn ĐBKK			
3.1	Số lượng công trình CSHT trên địa bàn ĐBKK được duy tu, bảo dưỡng bằng nguồn vốn của Chương trình	Công trình	12	
4	Số lượng chợ vùng DTTS&MN được đầu tư xây mới	Chợ	0	
5	Số lượng chợ vùng DTTS&MN được đầu tư cải tạo, nâng cấp	Chợ	1	
6	Đầu tư xây dựng các công trình phục vụ học tập, sinh hoạt cho giáo viên và học sinh	Công trình	0	

DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Số lượng trường PTDTNT trên địa bàn tỉnh được đầu tư bằng nguồn vốn của CTMTQG	Trường	3	
2	Số lượng lớp học xóa mù chữ được tổ chức	Lớp	1	
3	Số người được bồi dưỡng kiến thức dân tộc	Người	0	
4	Số người được bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	Người	0	
5	Số người được đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học	Người	0	
6	Số lượng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề được thực hiện	Mô hình	2	
7	Số người được hỗ trợ đào tạo nghề	Người	111	

DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Số lượng dự án, mô hình khôi phục, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tiêu biểu của các DTTS có số dân ít người được triển khai thực hiện	Dự án, mô hình	0	

2	Số lượng các di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số được kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa	Di sản văn hóa	1	Đợt
3	Số lượng lễ hội truyền thống của các DTTS được khôi phục, phục dựng bảo tồn trước nguy cơ mai một	Lễ hội	1	
4	Số lượng mô hình bảo vệ và phát huy văn hóa truyền thống các DTTS được xây dựng	Mô hình	0	
5	Số người DTTS tham gia hoạt động CLB sinh hoạt văn hóa dân gian	Người		
6	Số lượng thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đội văn nghệ truyền thống được hỗ trợ hoạt động	Thôn	11	
7	Số lượng người DTTS tham gia Đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Người		
8	Số lượng, Tỷ lệ thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	Thôn, %	50	
9	Số lượng người lao động DTTS hoạt động trong lĩnh vực du lịch được đào tạo kiến thức kỹ năng (tại các điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư)	Người		
10	Số lượng (cuộc) ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS được tổ chức	Cuộc	6	
11	Số lượng (cuộc) ngày hội, liên hoan, giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các DTTS	Cuộc		

DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Số lượng Trung tâm y tế huyện vùng miền núi (trong số huyện nghèo) được đầu tư	Trung tâm		
2	Số lượng bác sĩ chuyên khoa II, chuyên khoa I được đào tạo cho huyện nghèo, huyện cận nghèo	Bác sĩ		
3	Số lượng, Tỷ lệ trạm y tế xã đủ điều kiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	Trạm y tế, %	100	
4	Số lượng túi truyền thông được bổ sung cho các trạm y tế xã và nhân viên y tế thôn bản	Túi truyền thông		
5	Số lượng cán bộ trạm y tế xã được đào tạo CSSKBĐ theo nguyên lý y học gia đình	Người		

6	Số lượng, Tỷ lệ thôn, bản vùng DTTS&MN có cô đỡ thôn bản hoạt động	Thôn, %	100	
7	Số lượng, Tỷ lệ thôn bản vùng DTTS&MN có y tế thôn bản hoạt động	Thôn, %		
8	Tỷ lệ bao phủ tiêm chủng tại các xã khu vực DTTS&MN	%		

DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em	Lượt người	769	
2	Số lượng cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBKK	Cuộc	24	
3	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ DTTS tham gia vào các cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBKK	Người, %	665	
4	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia trong các cuộc họp dân, tiếp xúc cử tri của đại biểu dân cử tại địa bàn	Người, %	13.886	
5	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia các hoạt động giám sát xã hội: giám sát các hoạt động theo chủ đề/vấn đề do tổ chức Hội LHPNVN đề xuất, chủ trì hoặc phối hợp thực hiện	Người, %	485	
6	Số lượng lớp tập huấn về thu thập thông tin cho hệ thống GS&ĐG về bình đẳng giới cho cán bộ cấp xã và thôn bản	Lớp	0	
7	Số lượng lớp tập huấn cho cán bộ cấp tỉnh và cấp huyện về tổng hợp và phân tích thông tin về GS&ĐG giới	Lớp	0	
8	Chương trình 1 phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp tỉnh, huyện được xây dựng và được số hóa	Chương trình		
9	Chương trình 2 phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp xã dành được xây dựng và được số hóa:	Chương trình		
10	Chương trình 3 phát triển năng lực thúc đẩy bình đẳng giới trong cộng đồng được xây dựng và được số hóa	Chương trình		
11	Số lượng các khóa học trực tuyến về phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã và cộng đồng trên website của TƯ Hội Liên hiệp phụ nữ VN	Khóa học		

12	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 1 cho 53 tỉnh	Lớp		
13	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 2 cho cán bộ cấp huyện và xã	Lớp	2	
14	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 3 trong cộng đồng	Lớp	8	
15	Số lượng cán bộ tham gia hoạt động tập huấn về LGG ở các cấp (tỉnh, huyện, xã)	Người	699	

DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù			
1.1	Số lượng, Tỷ lệ thôn tập trung đồng bào DTTS có khó khăn đặc thù có đủ các hạng mục được đầu tư đồng bộ	Thôn, %	0	
1.2	Số lượng công trình đường giao thông được đầu tư mở mới, nâng cấp, sửa chữa bảo đảm cứng hóa	Công trình	0	
1.3	Số km đường giao thông được đầu tư mở mới, nâng cấp, sửa chữa bảo đảm cứng hóa	Km	0	
1.4	Số lượng công trình điện sản xuất, sinh hoạt được đầu tư các trạm biến áp và kéo dây đến các hộ dân	Công trình	0	
1.5	Số lượng công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp	Công trình	0	
1.6	Số lượng nhà sinh hoạt cộng đồng được xây dựng, sửa chữa, nâng cấp	Công trình	0	
1.7	Số công trình kiên cố hóa các lớp học, sân chơi cho trẻ mẫu giáo, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác được đầu tư xây dựng	Công trình	0	
1.8	Số lượng hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế	Hộ	9	
1.9	Tỷ lệ hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế	%	8	
1.10	Số lượng, Tỷ lệ các thôn, bản tập trung các DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ thực hiện hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các DTTS có khó khăn đặc thù	Thôn, %	0	

2	Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
2.1	Số lượng người dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù được tập huấn về pháp luật hôn nhân và gia đình, được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Lượt người		
2.2	Số lượng, Tỷ lệ cơ sở y tế cơ sở (TTYT huyện, Trạm y tế xã) triển khai mô hình tư vấn tiền hôn nhân, lồng ghép tuyên truyền vận động các em ở lứa tuổi vị thành niên hiểu về SKSS và không kết hôn sớm, không kết hôn cận huyết thống	Cơ sở y tế, %		
2.3	Số lượng, Tỷ lệ thanh niên DTTS được tư vấn tiền hôn nhân về tác hại và ngăn ngừa tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống	Lượt người, %		
2.4	Số lượng mô hình ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống được triển khai tại các huyện/xã/trường học	Mô hình	0	
2.5	Số lượt người DTTS được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống thông qua các mô hình	Lượt người	1.200	
2.6	Số lượng, Tỷ lệ cán bộ làm công tác dân tộc các cấp, cán bộ cấp xã được tập huấn NCNL, kỹ năng vận động, tư vấn, truyền thông thay đổi hành vi về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Lượt người, %	0	
2.7	Số lượng người tảo hôn/năm	Người		
2.8	Mức giảm tỷ lệ số cặp tảo hôn đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao:	%		
2.9	Số lượng người hôn nhân cận huyết thống/năm	Người		
2.10	Mức giảm tỷ lệ số cặp kết hôn cận huyết thống đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao	%		

DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia			
1.1	Số lượng người có uy tín được thụ hưởng chế độ, chính sách	Người	345	
1.2	Số lượng người có uy tín và lực lượng cốt cán tham gia các hoạt	Lượt	1.291	

	động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, cung cấp tài liệu, thông tin, gặp mặt, tọa đàm, giao lưu, học hỏi kinh nghiệm, trang bị phương tiện nghe nhìn phù hợp	người		
1.3	Số lượng gương điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN được tuyên truyền, biểu dương, tôn vinh, vinh danh	Gương điển hình	262	
1.4	Số lượng các hoạt động (tập huấn, hội nghị, hội thảo, hội thi, nói chuyện chuyên đề, xây dựng mô hình điểm, CLB tuyên truyền pháp luật) nhằm phổ biến, giáo dục pháp luật được thực hiện	Hoạt động	8	
1.5	Số lượng ấn phẩm, tài liệu (tờ gấp, sách bỏ túi, cẩm nang pháp luật, sổ tay truyền thông và các ấn phẩm, tài liệu khác) bằng chữ phổ thông hoặc song ngữ chữ phổ thông và chữ dân tộc thiểu số được biên soạn và phát hành	Ấn phẩm tài liệu	17.350	
1.6	Số lượng ấn phẩm báo, tạp chí cấp định kỳ ở vùng đồng bào DTTS&MN	Ấn phẩm	156.114	
1.7	Tổ chức lớp Tập huấn kiến thức, nghiệp vụ về thông tin đối ngoại cho cán chủ chốt làm công tác dân tộc	Lớp		
1.8	Số lượng cán bộ chủ chốt (từ cấp huyện trở lên) làm công tác dân tộc tham gia lớp tập huấn về thông tin đối ngoại	Người		
1.9	Số lớp tập huấn điểm được thực hiện: về kỹ năng thực hiện, tiếp cận trợ giúp pháp lý cho người DTTS	Lớp tập huấn	560	
1.10	Số lượng chương trình về trợ giúp pháp lý cho người DTTS được thực hiện và phủ sóng các tỉnh vùng DTTS&MN	Chương trình		
2	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
2.1	Số lượng, Tỷ lệ xã khu vực III được thiết lập hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin: máy tính phục vụ truy cập internet, máy photo,...	Xã, %	5	
2.2	Số lượng cán bộ trong hệ thống chính trị ở cơ sở (cấp xã) được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin	Người		
2.3	Hệ thống thông tin kết nối giữa UBND với các tỉnh, thành phố vùng DTTS được xây dựng và hoàn thiện	Hệ thống	0	
2.4	Số lượng, Tỷ lệ xã triển khai ứng dụng chuyên đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình	Xã, %	58	
2.5	Số lượng, Tỷ lệ huyện triển khai ứng dụng chuyên đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình	Huyện, %	9	

2.6	Số lượng, Tỷ lệ xã khu vực III được đầu tư xây dựng “Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0”	Xã, %	0	
2.7	Số lượng, Tỷ lệ xã an toàn khu thuộc khu vực I và khu vực II được đầu tư xây dựng “Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0”	Xã, %	0	
2.8	Hệ thống thông tin chợ trực tuyến được xây dựng nhằm thúc đẩy phát triển thương mại điện tử vùng đồng bào DTTS	Hệ thống	1	
2.9	Số lượng cá nhân, tổ chức hoạt động ở vùng DTTS&MN đăng ký tham gia cung cấp thông tin và giao dịch trên Chợ trực tuyến	Cá nhân, tổ chức	0	
2.10	Số lượng, tỷ lệ cá nhân, tổ chức do người DTTS làm chủ/ đồng làm chủ đăng ký tham gia cung cấp thông tin và giao dịch trên Chợ trực tuyến	Cá nhân, tổ chức, %	0	

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ
(Kèm theo Báo cáo số ngày ... tháng ... năm của)

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH	Đơn vị tính	Khối lượng	Tổng kinh phí (Tr.đ)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (Tr.đ)	Số công trình hoàn thành	Ghi chú
					NSTU'	NSDP	Dân đóng góp (quy đổi)	Lòng ghép, vốn khác			
1	2	3	4	5=6+7+8 +9	6	7	8	9	10	11	12
1	Chính sách đặc thù theo Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND ngày 30/12/2020 của HĐND tỉnh.										
-	Chính sách đối với Già làng tiêu biểu xuất sắc	Người	97	377	-	377	-	-	159,64	-	Báo cáo không đầy đủ của các địa phương
-	Chính sách hỗ trợ xăng xe, BHYT đối với Người có uy tín trong dòng bào DTTS	Người	345	994,42	-	994,42	-	-	541,6	-	
-	Chính sách hỗ trợ sinh viên người DTTS thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, sinh viên có hộ khẩu thường trú từ 03 năm trở lên tại các xã biên giới của tỉnh và các xã thuộc vùng khó khăn	Người									đang trong thời gian tiếp nhận HS
2	Chính sách Hỗ trợ chính sách đặc thù của tỉnh trong hỗ trợ cho học sinh người DTTS thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 27/10/2020 của HĐND tỉnh	Người									
3	Chính sách hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/11/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh.	Người									
CỘNG											

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH DÂN TỘC THỰC HIỆN
TẠI VÙNG ĐỒNG BẢO DTTS&MN, TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN ĐỒNG BÀO DTTS 6
THÁNG ĐẦU NĂM, NĂM (NĂM BÁO CÁO)**

(Kèm theo Báo cáo số ngày ... tháng ... năm của)

STT	HẠNG MỤC	Đơn vị tính	Khối lượng	Tổng kinh phí (Tr.đ)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (Tr.đ)	Số công trình hoàn thành	Ghi chú
					NSTU	NSDP	Dân đóng góp (quy đổi)	Lồng ghép, vốn khác			
1	2	3	4	5=6+7+8+9	6	7	8	9	10	11	12
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	28.799	25.041	3.758	-	-	0	-	-
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	390.633	185.563	205.070	-	-	62.152	-	-
-	Vốn Đầu Tư	-	-	310.760	151.760	159.000	-	-	62.152	-	20%
-	Vốn Sự nghiệp	-	-	79.873	33.803	46.070	-	-	0	-	-

**TỔNG HỢP TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN GIẢI NGÂN NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, NGUỒN VỐN NĂM 2022, 2023 - THEO DỰ ÁN**

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn phân bổ (triệu đồng)									Kết quả giải ngân (triệu đồng)									Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Năm 2022			Năm 2023			Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Năm 2022			Năm 2023			Tổng	Năm 2022	Năm 2023
					Tổng	ĐTPT	SN	Tổng	ĐTPT	SN				Tổng	ĐTPT	SN	Tổng	ĐTPT	SN			
	TỔNG	545.697	410.210	135.487	224.514	178.909	45.605	321.182	231.300	89.882	412.686	369.894	42.792	185.341	164.110	21.231	227.345	205.784	21.561	75.63	82.55	70.78
1	Dự án 1	89.966.3	63.877.8	26.088.5	36.429	29.419	7.010	53.537	34.458.8	19.078.5	59.788.7	49.706.4	10.082.32	22.496.52	18.658.6	3.837.92	37.292.2	31.047.8	6.244.4	66.46	61.75	69.66
2	Dự án 2	196.385	196.385	0	88.862	88.862		107.523	107.523		195.527.0	195.527.0	0	88.862	88.862		106.665	106.665		99.56	100	99.20
3	Dự án 3	33.216	0	33.215.5	12.552		12.552	20.664		20.664	14.903.8	0.0	14.903.82	9.995.82		9.995.82	4.908		4.908	44.87	79.64	23.75
4	Dự án 4	121.084.5	116.310.5	4.774	47.757	46.463	1.294	73.328	69.847.5	3.480	102.656.6	100.472.9	2.183.73	45.308.78	44.355.1	953.68	57.347.85	56.117.8	1.230.05	84.78	94.87	78.21
5	Dự án 5	53.038	16.800	36.238	23.650	7715	15.935	29.388	9.085	20.303	17.508.3	13.957.6	3.550.68	8.756.07	7.546	1.210.07	8.752.21	6.411.6	2.340.61	33.01	37.02	29.78
6	Dự án 6	21.079.3	15.516.29	5.563	7.441	5928.29	1.513	13.638	9.588	4.050	12.790.5	9.936.3	2.854.2	5.639.3	4.394.3	1.245	7.151.2	5.542	1.609.2	60.68	75.78	52.44
7	Dự án 7	4.021	0	4.021	1.068		1.068	2.953		2.953	1.354.11	0.0	1.354.11	651.47		651.47	702.64		702.64	33.68	61	23.79
8	Dự án 8	4.563	0	4.563	1.235		1.235	3.328		3.328	2.257.34	0.0	2.257.34	1.232.7		1.232.7	1.024.64		1.024.64	49.47	99.81	30.79
9	Dự án 9	11.100	0	11.100	2.946		2.946	8.154		8.154	2.339.3	0.0	2.339.3	776.3		776.3	1.563		1.563	21.07	26.35	19.17
10	Dự án 10	11.244	1.320	9.924	2.574	522	2.052	8.670	798	7.872	3.560.5	294.0	3.266.48	1.622.45	294	1.328.45	1.938.03		1.938.03	31.67	63.03	22.35

Số: /BC-BDT

Bình Phước, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh, tính đến tháng 6 năm 2024
(*Tài liệu phục vụ Hội nghị sơ kết công tác dân tộc 6 tháng đầu năm 2024*)

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGUỒN VỐN NĂM 2024

1. Tham mưu ban hành kế hoạch, phân bổ nguồn vốn

Ban Dân tộc đã phối hợp với các đơn vị, địa phương tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch, quyết định phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN năm 2024 (Chương trình) như sau:

- Kế hoạch số 147/KH-UBND ngày 23/4/2024 của UBND tỉnh về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh năm 2024.

- Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 09/5/2024 của UBND tỉnh giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công thực hiện Chương trình năm 2024.

- Quyết định số 807/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của UBND tỉnh giao chi tiết kế hoạch nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình năm 2024.

2. Kết quả phân bổ kế hoạch, thực hiện giải ngân nguồn vốn năm 2024

a) Kế hoạch phân bổ nguồn vốn:

Kế hoạch nguồn vốn năm 2024 là 296.423 triệu đồng (ĐTPT 207.432 triệu đồng; SN 88.990 triệu đồng); trong đó: NSTW 265.815 triệu đồng (vốn ĐTPT 188.432 triệu đồng; vốn SN 77.383 triệu đồng); NS tỉnh đối ứng: 30.607 triệu đồng (vốn ĐTPT (10%) 19.000 triệu đồng; vốn SN (15%) 11.607 triệu đồng). Trong đó:

- Nguồn vốn đã được phân bổ: 243.838 triệu đồng (ĐTPT 207.432 triệu đồng; SN 36.406 triệu đồng); trong đó: NSTW 220.653 triệu đồng (vốn ĐTPT 188.432 triệu đồng; vốn SN 32.221 triệu đồng); NS tỉnh đối ứng: 23.185 triệu đồng (vốn ĐTPT 19.000 triệu đồng; vốn SN 4.185 triệu đồng).

- Nguồn vốn chưa phân bổ: 52.585 triệu đồng, vốn SN; gồm: NSTW 45.162 triệu đồng, NS tỉnh đối ứng 7.423 triệu đồng. (*Kèm theo Biểu số 01, Biểu số 02*)

b) Kết quả giải ngân nguồn vốn:

Kết quả thực hiện giải ngân nguồn vốn đầu tư công đến ngày 05/7/2024 là 13.791 triệu đồng; đạt 6,8% kế hoạch vốn phân bổ; cụ thể: Dự án 2: 13.386 triệu

đồng (huyện Lộc Ninh 1.532 triệu đồng, huyện Bù Gia Mập 11.854 triệu đồng); Dự án 5: 405 triệu đồng, huyện Bù Gia Mập.

Nguồn vốn còn lại, các đơn vị, địa phương đã ban hành các kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình, ban hành quyết định giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư các danh mục, dự án chi tiết và triển khai thực hiện các thủ tục đầu tư.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGUỒN VỐN NĂM 2022, NĂM 2023

1. Kế hoạch nguồn vốn phân bổ năm 2022, 2023

Tổng kế hoạch nguồn vốn năm 2022, năm 2023: 545.697 triệu đồng; gồm: vốn ĐTPT 410.210 triệu đồng; vốn SN 135.487 triệu đồng. Trong đó:

- Năm 2022: Tổng kinh phí phân bổ 224.514 triệu đồng, gồm: vốn ĐTPT 178.909 triệu đồng; vốn SN 45.605 triệu đồng.

- Năm 2023: Tổng kinh phí kế hoạch 342.456 triệu đồng, gồm: vốn ĐTPT 231.300 triệu đồng; vốn SN 111.156 triệu đồng. Trong đó, Kế hoạch vốn đã phân bổ: 321.183 triệu đồng, gồm: vốn ĐTPT 231.300 triệu đồng; vốn SN 89.882 triệu đồng; Nguồn kinh phí chưa phân bổ: 21.275 triệu đồng, vốn sự nghiệp, thuộc Dự án 5.

2. Kết quả giải ngân nguồn vốn:

Tổng lũy kế kết quả giải ngân nguồn vốn năm 2022, năm 2023 đến ngày 30/6/2024: 412.686 triệu đồng, đạt 75,63% kế hoạch nguồn vốn phân bổ; trong đó: nguồn vốn ĐTPT 369.894 triệu đồng, đạt 90% kế hoạch; nguồn vốn sự nghiệp 42.792 triệu đồng, đạt 31,60% kế hoạch¹. Trong đó:

- Năm 2022: 185.341 triệu đồng, đạt 82,55% kế hoạch nguồn vốn phân bổ; trong đó: nguồn ĐTPT 164.110 triệu đồng, đạt 91,72% kế hoạch; nguồn sự nghiệp 21.231,4 triệu đồng, đạt 46,55% kế hoạch.

+ Năm 2023: 227.345 triệu đồng, đạt 70,78% kế hoạch nguồn vốn phân bổ; trong đó: nguồn ĐTPT 205.784 triệu đồng, đạt 88,97% kế hoạch; nguồn sự nghiệp 21.561 triệu đồng, đạt 24%. (Kèm theo Biểu số 3, Biểu số 4)

III. THAM MƯU THÁO GỠ KHÓ KHĂN VỀ NGUỒN VỐN CHƯA PHÂN BỐ; NGUỒN VỐN ĐÃ PHÂN BỐ CHƯA THỰC HIỆN GIẢI NGÂN

1. Nguồn vốn sự nghiệp năm 2023 chưa phân bổ 21.275 triệu đồng, thuộc Dự án 5 của Chương trình

Ngày 10/01/2024, Ban Dân tộc có Công văn số 18/BDT-CSDT đề nghị các đơn vị, địa phương phối hợp triển khai thực hiện rà soát, đăng ký nhu cầu nguồn vốn; trên cơ sở đề xuất của Trường Cao đẳng Bình Phước, UBND 03 huyện: Bù Đốp, Bù Gia Mập, Đồng Phú, Ban Dân tộc đã tổng hợp nhu cầu kế hoạch phân bổ nguồn vốn đề nghị Sở Tài chính phối hợp, tham mưu UBND tỉnh phân bổ nguồn vốn cho các đơn vị, địa phương thực hiện tại Công văn số 161/BDT-CSDT ngày

¹ Theo Tờ trình số 190/TTr-CP ngày 26/4/2024 của Chính phủ trình Quốc hội về hồ sơ báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình; nguồn vốn năm 2023 (bao gồm cả vốn năm 2022 chuyển sang), tỷ lệ giải ngân vốn của Chương trình trong cả nước đến quý I/2024: vốn đầu tư công là 73%, vốn SN là 29%.

22/3/2024; Công văn số 313/BDT-CSDT ngày 16/5/2024.

Hiện nay, Sở Tài chính có Công văn số 1668/STC-HCSN ngày 29/5/2024 có ý kiến: “*đề nghị bổ sung quyết định ban hành tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng của UBND các huyện Đồng Phú, Bù Gia Mập, Bù Đốp*”.

Ngày 31/5/2024, Ban Dân tộc có Công văn số 365/BDT-CSDT đề nghị UBND các huyện: Bù Gia Mập, Bù Đốp, Đồng Phú phối hợp bổ sung hồ sơ theo đề nghị của Sở Tài chính. Kết quả, huyện Bù Gia Mập có Công văn số 805/UBND-VX ngày 13/6/2024 có ý kiến: “*Đối với đề xuất thực hiện mua sắm trang thiết bị nhằm duy trì hoạt động thường xuyên cho Trường Phổ thông DTNT THCS-THPT Bù Gia Mập, UBND huyện đã căn cứ Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh ban hành Danh mục tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước để xây dựng danh mục thiết bị và khái toán kinh phí. Như vậy, việc đề xuất mua sắm trang thiết bị nhằm duy trì hoạt động thường xuyên cho Trường Phổ thông DTNT THCS-THPT Bù Gia Mập là đã đủ cơ sở pháp lý theo quy định tại Điều 19 của Thông tư 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài Chính như yêu cầu của Sở Tài chính tại Công văn 1668/STC-HCSN ngày 29/5/2024*”; huyện Bù Đốp có Công văn số 1376/UBND-KT ngày 28/6/2024 có ý kiến: “*khoản 1 Điều 1 Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND của UBND tỉnh quy định về phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (trừ máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo) tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Phước*”) thì việc mua sắm trang thiết bị nhằm duy trì hoạt động thường xuyên cho các trường phổ thông DTNT, bán trú; trường phổ thông có học sinh bán trú từ nguồn kinh phí sự nghiệp không áp dụng tại quyết định này mà được thực hiện theo quyết định của cơ quan chuyên môn về lĩnh vực giáo dục đào tạo và theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đấu thầu. Từ những ý kiến trên UBND huyện Bù Đốp đề nghị Ban Dân tộc xem xét trình UBND tỉnh phân bổ nguồn vốn nguồn vốn sự nghiệp thuộc chương trình năm 2023 (đợt 4) để huyện triển khai thực hiện”.

Tuy nhiên, theo đề nghị của Sở Tài chính, UBND 03 huyện: Bù Đốp, Bù Gia Mập, Đồng Phú bổ sung quyết định ban hành tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng trên địa bàn huyện mới đủ cơ sở để tham mưu UBND tỉnh phân bổ được kế hoạch nguồn vốn. Do đó, ngày 21/6/2024, Ban Dân tộc tiếp tục có Công văn số 434/BDT-CSDT đề nghị 03 huyện phối hợp bổ sung quyết định nêu trên.

Qua phối hợp, nắm tình hình tham mưu của các địa phương, huyện Bù Gia Mập không thể áp dụng quyết định ban hành tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng trên địa bàn huyện để thực hiện mua sắm trang thiết bị nhằm duy trì hoạt động thường xuyên cho Trường Phổ thông DTNT THCS-THPT Bù Gia Mập, do Trường thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo.

2. Nguồn vốn sự nghiệp năm 2024 chưa phân bổ 52.585 triệu đồng:

Dự án 1: 16.210 triệu đồng; Dự án 3: 3.047 triệu đồng; Dự án 4: 4.080 triệu đồng; Dự án 5: 24.451 triệu đồng; Dự án 6: 186 triệu đồng; Dự án 7: 60 triệu đồng; Dự án 8: 2.913 triệu đồng; Dự án 9: 124 triệu đồng; Dự án 10: 1.514 triệu đồng. Hiện nay, Ban Dân tộc đã Công văn số 151/BDT-CSDT ngày 20/3/2024, Công văn số 364/BDT-CSDT ngày 31/5/2024 đề nghị các đơn vị, địa phương tiếp tục rà soát, đăng ký bổ sung nhu cầu nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình năm 2024. Đến nay, Ban Dân tộc nhận được văn bản của 14/20 đơn vị, địa phương; gồm: Cấp tỉnh: có 08/10 đơn vị (06 đơn vị không bổ sung, 02 đơn vị có đề nghị bổ sung); Cấp huyện: có 06/09 đơn vị (02 đơn vị không đăng ký bổ sung vốn; 01 đơn vị đăng ký vốn dự án không còn nguồn phân bổ; 03 đơn vị đăng ký bổ sung). Ban Dân tộc đang rà soát, phối hợp đề nghị Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh phân bổ bổ sung nguồn vốn theo đề nghị bổ sung của các đơn vị; tổng nguồn vốn sự nghiệp năm 2024 đề nghị phân bổ (đợt 2) là khoảng 13.785 triệu đồng; gồm: Dự án 1: 35 triệu đồng; Dự án 3: 2.854 triệu đồng; Dự án 4: 3.273 triệu đồng; Dự án 5: 6.229 triệu đồng.

Số kinh phí chưa phân bổ, Ban Dân tộc sẽ phối hợp tham mưu như sau:

- Hoàn trả ngân sách tỉnh 2.783 triệu đồng (Dự án 1: 750 triệu đồng; Dự án 3: 193 triệu đồng; Dự án 4: 177 triệu đồng; Dự án 5: 1.021 triệu đồng; Dự án 6: 186 triệu đồng; Dự án 7: 60 triệu đồng; Dự án 8: 152 triệu đồng; Dự án 9: 124 triệu đồng; Dự án 10: 120 triệu đồng). Lý do, theo ý kiến của Sở Tài chính, ngân sách tỉnh hỗ trợ đối ứng thực hiện các nội dung, tiểu dự án của Chương trình ở cấp huyện là 10%, cơ quan cấp tỉnh là 15%; nhưng kế hoạch ngân sách tỉnh bố trí kế hoạch vốn đối ứng nguồn vốn sự nghiệp năm 2024 là 15% nên dư kinh phí.

- Ban Dân tộc tiếp tục phối hợp tham mưu phân bổ 33.256 triệu đồng; gồm: Dự án 1: 15.425 triệu đồng; Dự án 4: 630 triệu đồng; Dự án 5: 17.201 triệu đồng; gồm:

+ Dự án 1 sẽ rất khó để phân bổ được nguồn vốn (do: số hộ nghèo DTTS, hộ nghèo người Kinh sinh sống ở địa bàn đặc biệt khó khăn còn rất ít nên không phân bổ được nguồn vốn để hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán, hỗ trợ chuyển đổi nghề; do đó, cần phải thực hiện chuyển nguồn vốn theo Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội để chuyển nguồn vốn sang các dự án khác.

+ Dự án 4: tiếp tục đề nghị các địa phương rà soát, đề xuất duy tu sửa chữa công trình cơ sở hạ tầng là thực hiện được;

+ Dự án 5: tiếp tục phối hợp hỗ trợ thực hiện công tác chuyển đổi số cho Trường DTNT của Bình Long, Bình Phước; hỗ các trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS.

3. Nguồn vốn năm 2022, 2023 đã phân bổ, chưa thực hiện giải ngân:

Tổng kế hoạch nguồn vốn năm 2022, năm 2023 đã phân bổ chưa thực hiện giải ngân 133.010 triệu đồng (vốn ĐTPT 40.315 triệu đồng; vốn SN 92.695 triệu đồng).

- Năm 2022: Tổng kế hoạch nguồn vốn đã phân bổ chưa thực hiện giải ngân

39.173 triệu đồng; gồm: vốn ĐTPT 14.799 triệu đồng; vốn SN 24.374 triệu đồng.

- Năm 2023: Tổng kế hoạch nguồn vốn đã phân bổ chưa thực hiện giải ngân 93.837 triệu đồng; gồm: vốn ĐTPT 25.516 triệu đồng; vốn SN 68.321 triệu đồng.

Nhằm tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện điều chỉnh nguồn vốn của Chương trình đã phân bổ nhưng các đơn vị, địa phương chưa thực hiện giải ngân hoặc khó thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Ban Dân tộc đã có Công văn số 327/BDT-CSĐT ngày 21/5/2024, Công văn số 415/BDT-CSĐT ngày 14/6/2024 đề nghị các đơn vị, địa phương được giao kế hoạch vốn thực hiện Chương trình khẩn trương thực hiện rà soát, đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu của chương trình, dự án, tiểu dự án thành phần và đề xuất nhu cầu thực hiện điều chỉnh nguồn vốn gửi về Ban Dân tộc, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp tham mưu. Đến nay, Ban Dân tộc nhận được văn bản của 13/19 đơn vị; gồm: Cấp tỉnh: có 08/10 đơn vị có văn bản phối hợp (05 đơn vị không đề xuất chuyển nguồn, đề nghị chuyển nguồn vốn đã phân bổ sang năm 2024 để tiếp tục thực hiện; có 03 đơn vị đề xuất trả bớt nguồn phân bổ); UBND cấp huyện: có 07/09 đơn vị có văn bản phối hợp (có 02 đơn vị không đề xuất chuyển nguồn, có 04 đơn vị đề nghị trả bớt nguồn vốn đã phân bổ, 01 đơn vị có đề xuất điều chuyển nguồn vốn).

Ban Dân tộc sẽ tiếp tục đề nghị các đơn vị, địa phương còn lại thực hiện rà soát, đề xuất điều chuyển nguồn vốn theo khoản 2, Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo.

IV. KHÓ KHĂN, HẠN CHẾ TRONG QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân chung của Chương trình

a) Khó khăn, hạn chế:

- Đối tượng, địa bàn thụ hưởng: Việc thực hiện rà soát, xây dựng kế hoạch đề đăng ký nhu cầu kế hoạch với trung ương được thực hiện từ đầu năm 2020, đến gần cuối năm 2022 các đơn vị, địa phương mới được phân bổ vốn thực hiện nên một đối tượng đã thoát nghèo qua các chính sách hỗ trợ giảm nghèo của tỉnh; một số xã thụ hưởng Chương trình đã về đích nông thôn mới nên đối tượng, địa bàn thực hiện Chương trình bị giảm so với kế hoạch đăng ký ban đầu, dẫn đến không phân bổ được hết kế hoạch nguồn vốn hoặc vốn phân bổ không thực hiện giải ngân được.

+ Dự án 1: Định mức hỗ trợ thấp hơn Chương trình giảm 1000 hộ nghèo DTTS của tỉnh đang thực hiện, nên khó khăn trong triển khai thực hiện: xây nhà ở (quy định 40 triệu đồng/căn, tỉnh đang thực hiện 86 triệu đồng/căn), sửa chữa nhà ở (quy định 20 triệu đồng/căn, tỉnh đang thực hiện 30 triệu đồng/căn), chuyển đổi nghề (quy định 10 triệu đồng/hộ, tỉnh thực hiện hỗ trợ con giống 40 triệu đồng/hộ, mua nông cụ 10 triệu đồng/hộ, hỗ trợ xe máy 20 triệu đồng/hộ),...

+ Dự án 2: Tỉnh được phê duyệt 08 dự án, có 03 dự án nằm trên địa bàn 03 xã biên giới: Lộc Thịnh, Lộc Tấn và Lộc An, huyện Lộc Ninh đã về đích nông thôn mới nên không phân bổ được nguồn vốn triển khai thực hiện.

+ Tiểu Dự án 2, Dự án 3: quy định đối tượng thụ hưởng là các hộ nghèo, cận nghèo (hiện nay còn rất ít); trong khi tham gia phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị đòi hỏi có vùng nguyên liệu, đồng bộ chất lượng sản phẩm sau thu hoạch (nên người dân tham gia chuỗi liên kết phải có tư liệu sản xuất, có trình độ sản xuất và ít nhất phải có đất sản xuất). Qua khảo sát thực tế 07 xã trên địa bàn 2 huyện Bù Gia Mập, Bù Đăng: 60-70% hộ nghèo và cận nghèo không có đất sản xuất, số có đất thì diện tích rất ít, phân tán nhỏ lẻ nên không thực hiện liên kết được chuỗi giá trị.

+ Tiểu dự án 1, Dự án 5: tỉnh có 06/07 Trường Dân tộc nội trú không nằm trên địa bàn vùng DTTS&MN, theo quy định không thuộc địa bàn đầu tư Chương trình; nhưng các trường này thực hiện nhiệm vụ đào tạo con em học sinh DTTS ở các xã thuộc vùng DTTS&MN (các trường còn thiếu các hạng mục: nhà ăn, các phòng học chức năng, phòng công vụ, sân trường,... rất khó khăn trong việc dạy và học) nên gặp khó khăn trong phân bổ nguồn vốn thực hiện.

+ Tiểu dự án 2, Dự án 5: Quy định việc cấp chứng chỉ cho các đối tượng tham gia bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo Thông tư số 03/2023/TT-BNV ngày 30/4/2023 của Bộ Nội vụ (thời gian bồi dưỡng chỉ 05 ngày) nên gặp khó khăn trong triển khai thực hiện; mặt khác, công tác bồi dưỡng tiếng Khmer, theo quy định của tỉnh thẩm định 138,25 triệu đồng/lớp (50 học viên), thực tế Trường Đại học Trà Vinh thực hiện 300 triệu đồng/lớp (50 học viên) nên không thực hiện được.

+ Tiểu dự án 3, Dự án 5: Đối tượng tham gia đào tạo nghề, giải quyết việc làm rất hạn chế so với kế hoạch đăng ký ban đầu; nên khó khăn trong việc chiêu sinh mở lớp đào tạo nghề giải quyết việc làm cho người DTTS, do người lao động chủ động tự tìm việc làm, trực tiếp ký kết hợp đồng với doanh nghiệp,... qua đó, người lao động được doanh nghiệp dạy nghề và tuyển dụng giải quyết việc làm.

+ Tiểu Dự án 1, Dự án 9: Trung ương chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện Hỗ trợ đầu tư có thu hồi vốn theo hộ hoặc cộng đồng chăn nuôi, phát triển sản xuất thông qua vay vốn tín dụng chính sách nên chưa triển khai thực hiện được.

+ Tiểu Dự án 2, Dự án 10: Trung ương chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN nên chưa triển khai thực hiện được.

b) Nguyên nhân:

- Một bộ phận hộ đồng bào DTTS nghèo, hộ nghèo người Kinh sinh sống ở địa bàn đbkk đã thoát nghèo; địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN trong giai đoạn 2021-2025 đã đạt chuẩn nông thôn mới, theo quy định tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ là xã khu vực I nên không còn được hưởng các chính sách hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước.

- Quá trình triển khai thực hiện Chương trình bị kéo dài, dẫn đến tính chính xác của nhiều thông tin, số liệu được rà soát, đề xuất nhu cầu thực hiện các chính sách cho đến khi triển khai thực hiện thực tiễn không còn phù hợp (nhất là số liệu liên quan đến hộ nghèo, hộ cận nghèo); dẫn đến thay đổi nhu cầu đầu tư theo đối tượng, nội dung, địa bàn tại thời điểm triển khai so với thời điểm đề xuất nhu cầu kế hoạch.

2. Khó khăn trong phối hợp thực hiện một số nhiệm vụ Chương trình

a) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định:

Theo quy định tại Công văn số 4518/UBND-KGVX ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh về việc chế độ báo cáo kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh, định kỳ trước ngày 15 hằng tháng, các đơn vị, địa phương gửi báo cáo tiến độ thực hiện Chương trình về Ban Dân tộc tổng hợp tham mưu báo cáo Ủy ban Dân tộc, UBND tỉnh nhưng việc triển khai thực hiện của các đơn vị, địa phương rất hạn chế² nên Ban Dân tộc gặp khó khăn trong công tác tổng hợp tham mưu; nội dung báo cáo không có đánh giá khó khăn, hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện, nguyên nhân và đề xuất kiến nghị.

Trong đó, có huyện báo cáo đánh giá nguồn vốn phân bổ năm 2022, 2023 huyện đã thực hiện hoàn thành 100% các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra nên không xây dựng kế hoạch tiếp tục thực hiện, giải ngân nguồn vốn đã phân bổ; chờ kế hoạch vốn năm 2024 phân bổ mới xây dựng kế hoạch tiếp tục thực hiện; trong khi nguồn vốn của Chương trình được phân bổ thực hiện cho cả giai đoạn đến năm 2025, kết quả giải ngân nguồn vốn đã phân bổ chỉ đạt trên 70% kế hoạch phân bổ. Quan điểm này cũng xảy ra ở một số sở, ngành của tỉnh; đối với nguồn vốn đã phân bổ năm 2022, năm 2023 chưa thực hiện giải ngân hết, không tiếp tục xây dựng kế hoạch để thực hiện giải ngân nguồn vốn hoặc thực hiện chuyển nguồn sang năm 2024 để tiếp tục thực hiện mà đề xuất trả nguồn vốn và đề nghị phân bổ nguồn vốn của kế hoạch năm 2024 để thực hiện. Những quan điểm này, làm ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân nguồn vốn chung của Chương trình trên địa bàn tỉnh.

b) Tham mưu triển khai thực hiện Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội:

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện:

Ban Dân tộc đã phối hợp tham mưu trình UBND tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện đối với Chương trình; hiện nay, đang chờ ý kiến góp ý của Sở Tài chính theo Công văn số 472/BDT-CSĐT ngày 04/7/2024 của Ban Dân tộc để hoàn chỉnh văn bản, trình UBND tỉnh theo quy định.

- Phối hợp thực hiện rà soát nguồn vốn đã phân bổ và đề xuất nhu cầu điều chuyển nguồn vốn:

² Tháng 6, 05 đơn vị báo cáo, gồm: LMHTX tỉnh, Sở LĐ-TBXH, Sở TT&TT (trễ), Hội LHPN tỉnh, Lộc Ninh (trễ).
Tháng 5, 04 đơn vị báo cáo, gồm: LMHTX tỉnh, Sở NN-PTNT, Sở TT&TT, Sở Y tế.
Tháng 4, 04 đơn vị báo cáo, gồm: LMHTX tỉnh, Sở NN-PTNT, Sở TT&TT, Sở Y tế.
Tháng 3, 08 đơn vị báo cáo, gồm: LMHTX tỉnh, Sở NN-PTNT, Sở TT&TT, Sở Y tế, Sở LĐ-TBXH, Lộc Ninh, Bù Đốp, Bù Gia Mập.

Ban Dân tộc có Công văn số 327/BDT-CSDT ngày 21/5/2024, Công văn số 415/BDT-CSDT ngày 14/6/2024 đề nghị các đơn vị, địa phương được giao kế hoạch vốn khẩn trương thực hiện rà soát, đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu của chương trình, dự án, tiểu dự án thành phần và đề xuất nhu cầu thực hiện điều chỉnh kế hoạch nguồn vốn. Hiện nay, Ban Dân tộc chờ văn bản của 02 huyện Bù Đăng, Bù Gia Mập để tổng hợp, rà soát, tham mưu UBND tỉnh theo quy định; kết quả thống kê theo mục 3, phần III của dự thảo báo cáo.

c) Tham mưu triển khai mục tiêu, nhiệm vụ năm 2024 thực hiện Chương trình: (Công văn số 443/UBND-VPCTMTQG ngày 21/3/2024 của Ủy ban Dân tộc)

Ban Dân tộc đã phối hợp với các đơn vị, địa phương xây dựng hoàn chỉnh dự thảo văn bản giao mục tiêu, nhiệm vụ năm 2024 thực hiện Chương trình; nhưng gặp khó khăn về chỉ tiêu giảm hộ nghèo trong đồng bào DTTS. Do đó, UBND tỉnh có Công văn số 1967/UBND-KGVX Ngày 22/5/2024 giao Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - TBXH, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh kiến nghị Ủy ban Dân tộc xem xét, điều chỉnh chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS năm 2024 trên địa bàn tỉnh. Hiện nay, Ban Dân tộc đang chờ ý kiến góp ý của Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Công văn số 453/BDT-CSDT ngày 28/6/2024 để hoàn chỉnh văn bản, tham mưu UBND tỉnh trình Ủy ban Dân tộc xem xét theo quy định.

d) Đề nghị phối hợp rà soát nguồn vốn Chương trình:

Qua theo dõi kế hoạch phân bổ nguồn vốn và kết quả giải ngân nguồn vốn của Chương trình thì số liệu có nhiều bất cập, cần phải được rà soát, tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp với quy định. Ngày 12/6/2024, Ban Dân tộc đã có Công văn số 408/BDT-CSDT đề nghị Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh phối hợp thực hiện rà soát nguồn vốn như sau:

- Vốn đầu tư công: Tổng kế hoạch nguồn vốn UBND tỉnh phân bổ thực hiện Chương trình năm 2022, năm 2023 là 394.022 triệu đồng; kết quả thực hiện giải ngân đến ngày 16/5/2024 của các đơn vị, địa phương gửi về Ban Dân tộc tổng hợp là 319.708 triệu đồng³, đạt 81,14% kế hoạch. Số liệu tổng hợp giải ngân của Kho bạc Nhà nước tỉnh 377.925 triệu đồng, đạt 95,91% kế hoạch; vốn đối ứng của ngân sách 37.687 triệu đồng, đạt 9,72% so với vốn giải ngân (theo quy định phải tối thiểu 15%, gồm: 10% ngân sách tỉnh, 5% ngân sách huyện). Đồng thời, kết quả giải ngân có 39.312 triệu đồng thuộc các dự án không nhập mã chi tiết trên TABMIS, chủ yếu thuộc nguồn ngân sách đối ứng của địa phương.

- Vốn sự nghiệp: Tổng kế hoạch nguồn vốn UBND tỉnh phân bổ thực hiện Chương trình năm 2022, 2023 là 132.074 triệu đồng; kết quả thực hiện giải ngân đến ngày 16/5/2024 của các đơn vị, địa phương gửi về Ban Dân tộc tổng hợp là 42.778 triệu đồng đạt 32,39% kế hoạch. Nhưng số liệu tổng hợp giải ngân của Kho bạc Nhà nước tỉnh 52.743 triệu đồng, đạt 39,93% kế hoạch.

³ Số liệu kế hoạch vốn theo tổng hợp của Ban Dân tộc, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính chi bao gồm vốn ngân sách trung ương, vốn đối ứng ngân sách tỉnh. Riêng số liệu kết quả giải ngân của Ban Dân tộc tổng hợp của các đơn vị, địa phương có bao gồm vốn đối ứng của ngân sách huyện (Báo cáo số 55/BC-BDT).

3. Giải pháp thực hiện thời gian tới

Nhằm tham mưu triển khai thực hiện hoàn thành tốt kế hoạch thực hiện Chương trình năm 2024, Ban Dân tộc phối hợp với các đơn vị, địa phương tham mưu:

- Thường xuyên tham mưu đôn đốc các đơn vị, địa phương khẩn trương triển khai thực hiện và giải ngân nguồn vốn được giao đúng thời hạn, quy định; thực hiện rà soát, xác định nhiệm vụ và kinh phí đã giao năm 2022, năm 2023 được chuyển nguồn sang năm 2024 để tiếp tục thực hiện đảm bảo đúng quy định, tiến độ triển khai. Đồng thời, có biện pháp quyết liệt tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân nguồn vốn được phân bổ theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền; chỉ đạo theo dõi tiến độ thực hiện, kịp thời tháo gỡ khó khăn hoặc báo cáo, đề xuất cấp thẩm quyền tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình; Người đứng đầu chịu trách nhiệm toàn diện trong triển khai thực hiện nguồn vốn được phân bổ; gắn với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- Tham mưu hướng dẫn, tháo gỡ kịp thời những vướng mắc, khó khăn để các đơn vị, địa phương thực hiện, giải ngân nguồn vốn; đôn đốc, thực hiện đúng chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất về kết quả thực hiện Chương trình theo quy định.

- Tiếp tục phối hợp với các đơn vị, địa phương tham mưu rà soát phân bổ 21.274 triệu đồng vốn sự nghiệp năm 2023 để triển khai thực hiện trong năm 2024; phối hợp với các đơn vị, địa phương để tham mưu giải pháp phân bổ, sử dụng 52.585 triệu đồng vốn sự nghiệp được giao năm 2024 còn chưa có danh mục phân bổ.

- Phối hợp tham mưu triển khai thực hiện Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia để sớm triển khai áp dụng cho Chương trình.

- Tăng cường theo dõi, cập nhật kịp thời tiến độ thực hiện Chương trình; Tham mưu kiểm tra tiến độ triển khai thực hiện Chương trình theo định kỳ, đột xuất để nắm bắt kịp thời những khó khăn, vướng mắc nhằm tham mưu giải pháp tháo gỡ kịp thời cho các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện.

IV. ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

Nhằm khắc phục khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh, Ban Dân tộc kiến nghị UBND tỉnh như sau:

1. Nguồn vốn sự nghiệp năm 2023 chưa phân bổ 21.275 triệu đồng, thuộc Dự án 5 của Chương trình: Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính rà soát, thống nhất tham mưu UBND tỉnh thực hiện phân bổ nguồn vốn cho các đơn vị, địa phương thực hiện. Đối với danh mục tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập đề nghị áp dụng theo Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh theo ý kiến của huyện Bù Gia Mập. Thực tế, huyện Lộc Ninh đã áp dụng quyết định này để tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2144/QĐ-UBND ngày 29/12/2023

về phê duyệt Đề cương và Dự toán chi tiết Dự án: Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi số giáo dục phục vụ việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho học sinh DTTS của Trường Phổ thông DTNT huyện Lộc Ninh.

2. Nhằm tháo gỡ khó khăn, tồn tại theo mục 2, phần IV của dự thảo báo cáo: UBND tỉnh Chỉ đạo các sở, ngành và các địa phương:

- Chấp hành tốt chế độ thông tin báo cáo định kỳ, độ xuất về tiến độ thực hiện Chương trình theo quy định tại Công văn số 4518/UBND-KGVX ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh; định kỳ trước ngày 15 hằng tháng, các đơn vị, địa phương gửi báo cáo tiến độ thực hiện Chương trình về Ban Dân tộc, nội dung báo cáo phải đảm bảo đề cương theo quy định để tổng hợp tham mưu báo cáo Ủy ban Dân tộc, UBND tỉnh.

- Tăng cường trách nhiệm phối hợp tham gia góp ý các dự thảo văn bản liên quan đến triển khai thực hiện Chương trình; trong đó, Sở Tài chính góp ý văn bản UBND tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết số 111/2024/QH15 theo Công văn số 472/BDT-CSĐT ngày 04/7/2024 của Ban Dân tộc; Sở Kế hoạch và Đầu tư góp ý dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh trình Ủy ban Dân tộc điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ năm 2024 của Chương trình theo Công văn số 453/BDT-CSĐT ngày 28/6/2024 của Ban Dân tộc;...

3. Nhằm thống nhất nội dung tham mưu triển khai thực hiện Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh, Ban Dân tộc kiến nghị UBND tỉnh xem xét, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Lao động - TBXH, Ban Dân tộc và các sở, ngành, đơn vị liên quan nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh theo Công văn số 2581/UBND-TH ngày 01/7/2024 của UBND tỉnh về thực hiện Thông báo số 2423-TB/TU ngày 20/6/2024 của Tỉnh ủy về kết luận Phiên họp thứ 23/2024, có kết luận giao thực hiện đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện 03 Chương trình MTQG trong thời gian tới.

Trên đây là kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn tỉnh đến tháng 6 năm 2024./.

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN BỐ NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, NGUỒN VỐN NĂM 2024 - THEO DỰ ÁN**

ĐVT: triệu đồng

TT	Dự án	Kế hoạch nguồn vốn năm 2024					Kết quả phân bổ nguồn vốn năm 2024					Nguồn vốn chưa phân bổ năm 2024				Ghi chú	
		Tổng	NSTW hỗ trợ		NS tính đối ứng		Tổng	NSTW hỗ trợ		NS tính đối ứng		Tổng	NSTW hỗ trợ		NS tính đối ứng		
			Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn ĐTPT	Vốn SN		Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn ĐTPT	Vốn SN		Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn ĐTPT		Vốn SN
TỔNG CỘNG		296.423	188.432	77.383	19.000	11.608	243.838	188.432	32.221	19.000	4.185	52.585	-	45.162	-	7.423	
1	Dự án 1	30.644	12.176	15.000	1.218	2.250	14.434	12.176	946	1.218	94	16.210	-	14.054	-	2.156	
2	Dự án 2	75.302	68.314		6.988		75.302	68.314		6.988		-	-	-	-	-	
3	Dự án 3	21.373		18.585		2.788	18.326		15.990		2.336	3.047	-	2.595	-	452	
4	Dự án 4	81.226	70.134	3.548	7.012	532	77.146	70.134		7.012		4.080	-	3.548	-	532	
5	Dự án 5	53.137	22.485	24.698	2.249	3.705	28.686	22.485	3.495	2.249	457	24.451	-	21.203	-	3.248	
6	Dự án 6	21.625	15.323	4.147	1.533	622	21.439	15.323	4.147	1.533	436	186	-	-	-	186	
7	Dự án 7	2.257		1.963		294	2.197		1.963		234	60	-	-	-	60	
8	Dự án 8	3.900		3.391		509	987		881		106	2.913	-	2.510	-	403	
9	Dự án 9	2.867		2.493		374	2.743		2.493		250	124	-	-	-	124	
10	Dự án 10	4.092		3.558		534	2.578		2.306		272	1.514	-	1.252	-	262	

Các quyết định phân bổ nguồn vốn:

- Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 09/5/2024 của UBND tỉnh về việc giao vốn giao chi tiết kế hoạch vốn Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN năm 2024
- Quyết định số 807/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN năm 2024

Biểu số 02**TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN BỐ NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG
PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN, NĂM 2024 - THEO ĐƠN VỊ**

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kết quả phân bổ nguồn vốn năm 2024						
		Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	NSTW hỗ trợ		NS tính đối ứng	
					Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn ĐTPT	Vốn SN
TỔNG CỘNG		243.838	207.432	36.406	188.432	32.221	19.000	4.185
1	Huyện Lộc Ninh	54.473	51.011	3.462	46.231	3.147	4.780	315
2	Huyện Bù Đăng	30.407	27.116	3.291	24.651	2.992	2.465	299
3	Huyện Bù Đốp	11.713	11.067	646	10.060	587	1.007	59
4	Huyện Bù Gia Mập	87.747	84.125	3.622	76.478	3.294	7.647	328
5	Huyện Phú Riềng	4.824	4.048	776	3.680	705	368	71
6	Huyện Đồng Phú	27.439	25.816	1.623	23.469	1.475	2.347	148
7	Huyện Hớn Quản	3.973	3.156	817	2.869	743	287	74
8	TX Bình Long	566	519	47	472	43	47	4
9	Sở Lao động, TB&XH	1.695	-	1.695		1.473		222
10	Hội LHPN tỉnh	420	-	420		365		55
11	Sở TT&TT	211	-	211		183		28
12	Sở Văn hóa, TT&DL	467	-	467		406		61
13	Sở Y tế	900	-	900		783		117
14	Sở NN&PTNT	1.988	-	1.988		1.729		259
15	Vườn QG Bù Gia Mập	12.281	-	12.281		10.679		1.602
16	Ban Dân tộc	1.246	574	672	522	585	52	87
17	LM Hợp tác xã	1.023	-	1.023		889		134
18	Hội Nông dân tỉnh	2.465	-	2.465		2.143		322

Các quyết định phân bổ nguồn vốn:

- Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 09/5/2024 của UBND tỉnh về việc giao vốn giao chi tiết kế hoạch vốn Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN năm 2024
- Quyết định số 807/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN năm 2024

Biểu số 03

**TỔNG HỢP TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN GIẢI NGÂN NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, NGUỒN VỐN NĂM 2022, 2023 - THEO ĐƠN VỊ**

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn phân bổ (triệu đồng)									Kế quả giải ngân (triệu đồng)									Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng	Vốn ĐTP	Vốn SN	Năm 2022			Năm 2023			Tổng	Vốn ĐTP	Vốn SN	Năm 2022			Năm 2023			Tổng	Năm 2022	Năm 2023
					Tổng	Vốn ĐTP	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐTP	Vốn SN				Tổng	Vốn ĐTP	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐTP	Vốn SN			
	TỔNG CỘNG	545.697	410.210	135.487	224.514	178.909	45.605	321.183	231.300	89.882	412.686	369.894	42.792	185.341	164.110	21.231	227.345	205.784	21.561	75.63	82.55	70.78
1	Huyện Lộc Ninh	205.549	174.042	31.507	87.069	75.090	11.979	118.480	98.952	19.528	163.197	160.404	2.793	71.880	70.565	1.315	91.317	89.839	1.478	79.40	82.56	77.07
2	Huyện Bù Đăng	73.738	56.204	17.534	21.608	18.542	3.066	52.130	37.662	14.468	52.670	47.031	5.640	20.621	18.205	2.416	32.049	28.825.9	3.223.5	71.43	95.43	61.48
3	Huyện Bù Đốp	31.437	23.889	7.548	9.003	6.576	2.427	22.434	17.312.5	5.121	18.565.62	16.785	1.780	2.850	1.780	1.070.29	15.715.33	15.005.48	709.845	59.06	31.66	70.05
4	Huyện Bù Gia Mập	154.286	134.536	19.750	71.248	67.683	3.565	83.038	66.853	16.185	136.868	129.759	7.109	67.296	66.330	966	69.572	63.429	6.142.700	88.71	94.45	83.78
5	Huyện Phú Riềng	6.732	3.128	3.604	2.180	947	1.233	4.552	2.181	2.371	3.373	2.756	617	1.262	947	315.1	2111.39	1809	302.39	50.11	57.89	46.38
6	Huyện Đồng Phú	8.506	3.014	5.492	1.823		1.823	6.683	3.014	3.669	3.828	2.593	1.235	487		487	3.341	2593	748.3	45.01	26.71	50
7	Huyện Hớn Quản	12.833	10.017	2.816	7.123	7.054.3	69	5.710	2.963	2.747	9.700	8.967	733	6.161	6.091.9	69	3.539	2.875	663.7	75.58	86.49	61.97
8	TX Bình Long	5.092	2.063	3.029	1.973	1.610	363	3.119	452.8	2.666	1.220	591	629	295	138	156.91	924.9	452.8	472.1	23.96	14.95	29.66
9	TX Chơn Thành	135	53	82	80	53	27	55		55	135	53	82	80	53	27	55		55	100	100	100
10	Sở Lao động, TB&XH	6.559	0	6.559	2.381		2.381	4.178		4.178	371.92	0	372	244		244.27	127.65		127.65	5.67	10.26	3.06
11	Hội LHPN tỉnh	2.067	0	2.067	1.235		1.235	832		832	1.574.84	0	1.575	1.233		1.232.7	342.14		342.14	76.19	99.81	41.12
12	Sở TT&TT	2.468	0	2.468				2.468		2.468	157.45	0	157	0		157.449			157.449	6.38		6.38
13	Sở Văn hóa, TT&DL	3.516	1.554	1.962	2.112	599	1.513	1.404	955	449	1.493	0	1.493	1.245		1.245	143.6		247.9	42.46	58.95	10.23
14	Sở Y tế	1.462	0	1.462	1.068		1.068	394		394	735	0	735	651		651.47	83.644		83.644	50.28	61.00	21.23
15	Sở NN&PTNT	3.087.82	0	3.088	3.088		3.087.82				3.087.82	0	3.088	3.088		3.087.82				100		
16	Vườn QG Bù Gia Mập	11.540	0	11.540	6.632		6.632	4.908		4.908	11.540	0	11.540	6.632		6.632	4.908		4.908	100	100	99.99
17	Ban Dân tộc	14.002	1.607	12.395	5.788	652	5.136	8.214	955	7.259	3.657.89	955	2.703	1.316		1.315.64	2.342.25	955	1.387.25	26.12	22.73	28.52
18	LM Hợp tác xã	2.214	52	2.162	52		52	2.162		2.162	98	0	98	0		98			98	4.43	0	4.53
19	Hội Nông dân tỉnh	422	0	422				422		422	413	0	413	0		413			413	97.87		97.87
20	Tỉnh đoàn	51	51	0	51	51					0	0	0	0						0		

Số: /BC - BDT

Bình Phước, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số (DTTS) cấp huyện lần thứ IV năm 2024; và thực hiện chính sách đối với già làng tiêu biểu, người có uy tín (Phục vụ Hội nghị 6 tháng đầu năm 2024)

Căn cứ Kế hoạch số 34/KH-BDT ngày 12/6/2024 của Ban Dân tộc về tổ chức Hội nghị sơ kết đánh giá kết quả thực hiện công tác dân tộc 6 tháng đầu năm 2024. Ban Dân tộc báo cáo kết quả tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số (DTTS) cấp huyện lần thứ IV năm 2024; và thực hiện chính sách đối với già làng tiêu biểu, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, cụ thể như sau:

I. Kết quả tổ chức Đại hội Đại biểu các DTTS cấp huyện; tiến độ tham mưu tổ chức Đại hội cấp tỉnh lần thứ IV, năm 2024

1. Công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện

Căn cứ Công văn số 1302/UBND-DTTS ngày 27/7/2023 của Ủy ban Dân tộc về việc Hướng dẫn tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp huyện, cấp tỉnh lần thứ IV năm 2024, Ban Dân tộc đã tham mưu UBND tỉnh ban hành 13 văn bản¹.

Ngoài ra, Ban Dân tộc tỉnh (Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo) đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra công tác tổ chức Đại hội cấp huyện².

2. Kết quả tổ chức Đại hội cấp huyện

2.1. Thời gian Đại hội

- Thời gian Đại hội: có 09/10 địa phương tổ chức 01 buổi sáng; huyện Bù Đốp tổ chức 02 buổi (chiều ngày 26 và sáng ngày 27/6/2024).

¹ Công văn số 2620/UBND-KGVX ngày 02/8/2023 của UBND tỉnh về việc thực hiện hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc tổ chức Đại hội đại biểu các DTTS cấp huyện, cấp tỉnh lần thứ IV; Công văn số 3959/UBND-KGVX ngày 02/11/2023 về việc triển khai công tác chuẩn bị tổ chức Đại hội đại biểu các DTTS cấp huyện, cấp tỉnh.

- Quyết định số 356/QĐ-BCĐ ngày 04/3/2024 ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Bình Phước lần thứ IV năm 2024; Kế hoạch số 73/KH-BCĐ ngày 04/3/2024 về tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Bình Phước lần thứ IV năm 2024; Công văn số 1386/UBND-KGVX ngày 16/4/2024 của UBND tỉnh về việc thực hiện hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc về công tác khen thưởng tại Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp huyện lần thứ IV, năm 2024; Hướng dẫn số 243/HD-BCĐ ngày 19/4/2024 về công tác khen thưởng tại Đại hội đại biểu các DTTS cấp huyện, cấp tỉnh lần thứ IV năm 2024; Quyết định số 934/QĐ-BCĐ ngày 11/6/2024 về thành lập Ban Tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Bình Phước lần thứ IV năm 2024;

² Công văn số 122/BDT-TTĐB ngày 12/3/2024 về việc đôn đốc triển khai thực công tác chuẩn bị tổ chức Đại hội đại biểu các DTTS năm 2024; Công văn số 184/BDT-TTĐB ngày 29/3/2024 về việc đôn đốc triển khai thực công tác chuẩn bị tổ chức Đại hội đại biểu các DTTS năm 2024; Công văn số 272/BDT-TTĐB ngày 03/5/2024 về việc kiểm tra công tác chuẩn bị tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số lần thứ IV năm 2024; Công văn số 376/BDT-TTĐB ngày 05/6/2024 v/v phối hợp thực hiện một số nội dung tổ chức Đại hội đại biểu các DTTS;

- Trên địa bàn tỉnh có 10/11 huyện, thị xã, thành phố đủ tiêu chí tổ chức Đại hội và 01 đơn vị tổ chức Hội nghị chọn cử đại biểu dự Đại hội cấp tỉnh (Thị xã Phước Long, không đủ tiêu chí về dân số).

- Về tổ chức Đại hội điểm Cấp huyện: Có 01 huyện (huyện Lộc Ninh, tổ chức vào ngày 09/5/2024).

- Đến ngày 28/6/2024, đã có 11/11 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành việc tổ chức Đại hội, Hội nghị đại biểu các dân tộc thiểu số cấp huyện đảm bảo kế hoạch đề ra và đúng thời quy định.

2.2. Số lượng đại biểu tham dự Đại hội

Tổng số đại biểu tham dự Đại hội là 1.787 đại biểu, trong đó:

- *Đại biểu chính thức*: Là 1.338 đại biểu, là những người ưu tú, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, những người tiêu biểu, xuất sắc các trong phong trào thi đua yêu nước, tích cực phát triển kinh tế gia đình, trong các hoạt động xóa đói giảm nghèo; trong công tác, học tập và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, gương mẫu chấp hành chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, được hiệp thương giới thiệu từ cấp xã và các phòng, ban, ngành, đoàn thể của huyện chọn cử đảm bảo tiêu chuẩn và cơ cấu theo các thành phần dân tộc, giới tính, nghề nghiệp... Đại biểu có độ tuổi lớn nhất là 80 tuổi, nhỏ nhất là 09 tuổi.

- *Đại biểu khách mời*: Là 449 đại biểu, gồm: Đại diện: Lãnh đạo Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh, Ban Dân tộc tỉnh; Lãnh đạo Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện, Ban Dân vận, Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức Đại hội cấp huyện; Đại diện các tổ chức đoàn thể cấp huyện; Đại diện lãnh đạo một số cơ quan cấp huyện; các doanh nghiệp có đóng góp tích cực cho vùng đồng bào DTTS của các huyện; Đại diện lãnh đạo Đảng ủy, UBND cấp xã trên địa bàn.

2.3. Nội dung và các chương trình Đại hội

- Báo cáo Chính trị Đại hội: Đánh giá tổng thể kết quả, thành tựu thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc, phát triển cơ sở hạ tầng, giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới; kết quả thực hiện Quyết tâm thư Đại hội đại biểu các DTTS các cấp; tổng kết phong trào thi đua yêu nước của đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh từ năm 2019 đến năm 2024, hầu hết Báo cáo chính trị Đại hội được các huyện trình bày bằng hình thức trình chiếu hình ảnh kết hợp phát thanh viên đọc nội dung báo cáo đã tạo không khí sinh động, trực quan giúp các đại biểu về dự Đại hội có được cái nhìn tổng thể, khái quát hơn về kết quả tổ chức triển khai, thực hiện công tác dân tộc trên địa bàn;

- Trình bày báo cáo phong trào thi đua; các báo cáo tham luận tại Đại hội với các số liệu dẫn chứng cụ thể.

- Quyết tâm thư Đại hội: Thể hiện sự quyết tâm của đồng bào DTTS cùng với đảng, chính quyền địa phương trong thực hiện chính sách dân tộc, các Chương trình mục tiêu quốc gia; xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thông qua Quyết tâm thư, đồng bào đã bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với Đảng, Nhà nước, các cấp, các ngành tỉnh đã quan tâm, tập trung mọi nguồn lực chăm lo đời

sống, vật chất và tinh thần cho đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh không ngừng được cải thiện, nâng cao.

- Các chương trình hoạt động của Đại hội:

+ Văn nghệ chào mừng Đại hội được chuẩn bị kỹ lưỡng, những tiết mục mang đậm bản sắc dân tộc như: Tiết mục ngũ âm, đàn đá, Cồng chiêng, đàn tính.... do chính diễn viên là các cháu thiếu nhi, đại diện đồng bào các DTTS trên địa bàn các huyện biểu diễn.

+ Công tác trưng bày, triển lãm: gồm nông cụ, nhạc cụ gắn bó với cuộc sống đời thường của cộng đồng dân tộc thiểu số; sản phẩm nông nghiệp đặc sản của cộng đồng DTTS ở địa phương. Ngoài ra, còn có phong trang trí khu vực triển lãm, phong chụp ảnh lưu niệm...

- Công tác tuyên truyền (trước, trong và sau Đại hội): Việc tuyên truyền về Đại hội được Ban chỉ đạo Đại hội cấp huyện quan tâm triển khai thực hiện, bằng nhiều hình thức đã giúp cho đồng bào các dân tộc thiểu số nói chung, của nhân dân trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố nắm thông tin về những kết quả công tác dân tộc, sự đóng góp của đồng bào các dân tộc thiểu số trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc tại các địa phương.

- Công tác hậu cần và đảm bảo an ninh, trật tự phục vụ Đại hội được các địa phương chuẩn bị chu đáo, nghiêm túc, đảm bảo an ninh trật tự trong suốt thời gian diễn ra Đại hội như:

+ Công tác tiếp đón đại biểu đã được Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức Đại hội cấp huyện thực hiện chu đáo, lịch sự và trang trọng.

+ Các Đoàn Đại biểu cấp xã đến tập trung tại Đại hội được Ban Tổ chức Đại hội quán triệt thực hiện một cách nghiêm túc, giao nhiệm vụ trực tiếp cho đồng chí Phó Chủ tịch (PCT) UBND cấp xã trực tiếp theo dõi đưa đón Đoàn Đại biểu của địa phương về dự Đại hội.

+ Tổ chức cho Đoàn đại biểu viếng Nghĩa trang, Đài Tưởng niệm liệt sĩ huyện một cách trang nghiêm, thể hiện lòng tri ân đối với các anh hùng liệt sĩ đã hy sinh vì độc lập – tự do của Tổ quốc, đồng thời khơi dậy tinh thần, truyền thống cách mạng trong đồng bào các dân tộc thiểu số.

+ Trong suốt thời gian diễn ra Đại hội cấp huyện, lực lượng Công an huyện đã bố trí lực lượng bảo vệ, giữ gìn tốt an ninh, trật tự. Đội ngũ y, bác sĩ, xe cứu thương luôn thường trực trong thời gian diễn ra Đại hội; công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, không để xảy ra sự cố nào liên quan đến sức khỏe đại biểu tại Đại hội.

- Khen thưởng tại Đại hội: Đại hội cấp huyện đã trao tặng 210 giấy khen cho 66 tập thể và 144 cá nhân đã có thành tích xuất sắc trong công tác dân tộc và chính sách dân tộc giai đoạn 2019-2024 (*trong đó: Giấy khen của Trưởng Ban Dân tộc tặng thưởng cho 10 tập thể và 17 cá nhân; Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện tặng thưởng cho 53 tập thể và 126 cá nhân*).

3. Đánh giá chung

3.1. Được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của Cấp ủy; sự phối hợp chặt chẽ của Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp huyện với Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức Đại hội cấp huyện thực hiện tốt nhiệm vụ được giao; cùng với sự tích cực chủ động tham mưu của Cơ quan làm công tác dân tộc cấp huyện; sự phối hợp chặt chẽ của các ngành, đơn vị có liên quan và UBND các xã, phường, thị trấn; ý thức, vai trò, trách nhiệm cá nhân các vị đại biểu tham dự Đại hội đã góp phần thành công cho Đại hội.

3.2. Bên cạnh những kết quả đạt được công tác tổ chức Đại hội cấp huyện vẫn còn một số hạn chế như sau:

- Về số lượng đại biểu chính thức dự Đại hội chưa thống nhất:

+ Đại biểu chính thức được triệu tập có từ 100 đến 150 đại biểu (Cụ thể: Lộc Ninh, Bù Gia Mập, Đồng Phú, Hớn Quản có 150 đại biểu/địa phương; Chơn Thành 148 đại biểu; Phú Riềng 145 đại biểu; Bù Đẳng và Bình Long có 120 đại biểu/địa phương; Bù Đốp và thành phố Đồng Xoài có 100 đại biểu/địa phương).

+ Có địa phương triệu tập đại biểu chính thức còn ít so với số dân tộc thiểu số trên địa bàn (*Bù Đẳng 120 đại biểu/59.260 người DTTS, chiếm 40,44% dân số trên toàn huyện, gồm 31 dân tộc; Bù Đốp 100 đại biểu/10.481 người DTTS, chiếm 18,28% dân số của toàn huyện, gồm 25 dân tộc*).

+ Số lượng đại biểu chính thức được triệu tập dự Đại hội chưa được đại diện cho thành phần dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn (Bù Đẳng 13/31 dân tộc; Bù Đốp 08/25 dân tộc; Bù Gia Mập 15/23 dân tộc; Chơn Thành 11/24 dân tộc; Đồng Phú 09/17 dân tộc).

- Về Báo cáo chính trị của Đại hội là nội dung chính, trung tâm có đánh giá kết quả thực hiện của giai đoạn 2019-2024 và đề ra các giải pháp, định hướng cho giai đoạn tiếp theo. Tuy nhiên việc thực hiện chưa thống nhất, như:

+ Một số huyện không thông qua báo cáo tại phiên chính thức Đại hội mà thực hiện báo cáo bằng chiếu phóng sự hình ảnh lồng ghép với đọc lời bình (Lộc Ninh, Đồng Phú, Bù Đẳng, Phú Riềng, Đồng Xoài).

+ Việc thực hiện chiếu phóng sự các địa phương tuy đã được chuẩn bị công phu, hình ảnh sinh động nhưng chưa nêu bật được số liệu so sánh, kết quả thay đổi, phát triển kinh tế - xã hội qua thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc từ những năm đầu của giai đoạn (năm 2019) đến năm cuối giai đoạn (năm 2024); các đoạn clip trình chiếu hình ảnh và nội dung còn nhiều đoạn chưa trùng khớp.

+ Báo cáo chính trị là nội dung trung tâm của Đại hội, tuy nhiên có địa phương đưa vào chương trình thực hiện tại phiên trụ bị và không xây dựng phóng sự minh họa về kết quả thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc trên địa bàn huyện giai đoạn 2019-2024 tại phiên chính thức Đại hội (Bù Đốp).

- Công tác chào mừng Đại hội còn chưa thống nhất, có địa phương bố trí đoàn các cháu thiếu nhi (Lộc Ninh, Bù Gia Mập, Đồng Xoài); có địa phương bố trí đoàn đại diện các dân tộc thiểu số trên địa bàn (Đồng Phú, Bù Đẳng); một số địa phương còn lại không thực hiện.

- Công tác phối hợp giữa các phòng, ban, ngành của một số huyện trong việc huy động, sưu tầm nông cụ, nhạc cụ, sản phẩm nông nghiệp để trưng bày tại Đại hội chưa thật sự tốt, sản phẩm trưng bày triển lãm còn ít, sơ sài, đơn điệu, thiếu tính quảng bá sản phẩm của huyện.

- Công tác chuẩn bị, nội dung, chương trình; công tác tuyên truyền trước, trong và sau Đại hội còn sơ sài, chưa thực sự sâu rộng, chưa đồng bộ, liên tục, chưa thể hiện được Đại hội là đợt sinh hoạt chính trị sâu, rộng trong đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn.

- Chưa phát huy hết vai trò, cộng đồng trách nhiệm giữ gìn, lan tỏa, giới thiệu hình ảnh, bản sắc văn hóa đặc trưng của từng dân tộc trong chính từng đại biểu chính thức tham dự Đại hội. Nhiều đại biểu xem đây là trách nhiệm của các cấp, các ngành phải chuẩn bị, chưa thấy vai trò chủ thể của mình trong các hoạt động của Đại hội.

3. Tiến độ tham mưu công tác tổ chức Đại hội cấp tỉnh

Đến nay, Ban Dân tộc (Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo) đã tham mưu thành lập Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức, các tiểu ban giúp việc và xây dựng dự thảo kế hoạch chi tiết tổ chức Đại hội cấp tỉnh đã gửi cho thành viên các Tiểu ban giúp việc Đại hội góp ý dự thảo Kế hoạch để có sự thống nhất cao về các nội dung trước khi triển khai thực hiện.

II. Phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2024

- Hoàn thiện Kế hoạch chi tiết tổ chức Đại hội cấp tỉnh. Trong đó, phân công nhiệm vụ cụ thể cho thành viên các Tiểu ban giúp việc Đại hội.

- Tham mưu họp Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức Đại hội.

- Tiếp tục phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu triển khai, thực hiện công tác chuẩn bị tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số năm 2024 theo Kế hoạch số 73/KH-BCĐ.

- Tham mưu tổ chức thành công Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Bình Phước lần thứ IV năm 2024.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- TB, PTB;
- Các phòng;
- Lưu VT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**